

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết của kế hoạch sử dụng đất

Đất đai được Nhà nước thống nhất quản lý, là nền tảng cho các ngành kinh tế nói riêng và toàn bộ các mặt của xã hội nói chung. Nét đặc trưng cơ bản của đất đai là cố định về vị trí, có hạn về không gian, bền vững theo thời gian, đất đai mang tính khan hiếm và đa mục đích sử dụng, đất đai có những tính chất đặc trưng khiến nó không giống bất kỳ một loại tư liệu sản xuất nào. Đất đai là nguồn tài nguyên có giới hạn và là nguồn tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực to lớn của đất nước.

Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đất đai luôn giữ một vị trí, vai trò rất quan trọng - là điều kiện đầu tiên, là cơ sở của mọi quá trình sản xuất. Đất đai là tư liệu sản xuất không thể thay thế được, đặc biệt đối với nền sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, đất đai còn là yếu tố quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, xây dựng kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng.

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại chương III, Điều 53 quy định: “Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”.

Luật Đất đai năm 2013 quy định quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, khẳng định “Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất” (Điều 14); quy định các vấn đề liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất bao gồm trách nhiệm, tổ chức lấy ý kiến, thẩm quyền thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Điều 42,43,44); quy định căn cứ giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải dựa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (Điều 52);... Từ đó chứng tỏ vị trí, vai trò quan trọng của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là trong giai đoạn đổi mới và phát triển của đất nước ta theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa.

Với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội như hiện nay, việc quản lý, khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên đất đai có hiệu quả lại càng quan trọng. Bởi tiềm năng đất đai là vô cùng to lớn. Tuy nhiên, nếu khai thác và sử dụng một cách tự phát, không có quy hoạch, kế hoạch thì không thể phát huy hết tiềm năng nguồn lực của đất. Chính vì vậy việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững đòi hỏi phải có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm phân bổ lại quỹ đất một cách hợp lý, mang lại hiệu quả kinh tế cao trong việc sử dụng đất.

Việc lập “*Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tam Đường, tỉnh Lai*”

Châu” cung cấp cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng... phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương; cần thiết phải triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Mục đích, yêu cầu

2.1. Mục đích

Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

Phân bổ lại quỹ đất hợp lý cho các mục đích sử dụng, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện và chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch sử dụng đất của tỉnh; đáp ứng nhu cầu về đất để phát triển các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các xã, theo quy hoạch cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất, đảm bảo không bị chong chéo trong quá trình sử dụng.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để thực hiện việc kế hoạch hoá quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đồng bộ với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư, tạo bước đi hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Việc công khai kế hoạch sử dụng đất đã từng bước nâng cao dân chủ ở cơ sở, tạo điều kiện thuận lợi để người dân tham gia, giám sát việc quản lý sử dụng nguồn tài nguyên đất. Nâng cao tính liên kết, đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có sử dụng đất theo hướng sử dụng đất phải tổng hợp, cân đối, phân bổ hợp lý, sử dụng hiệu quả đất đai cho các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất phải phù hợp với các chỉ tiêu, sử dụng đất được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất.

Đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất. Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

Cụ thể hóa một bước phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, có sự điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch trên địa bàn huyện đồng thời làm một trong những căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho chuyển mục đích sử dụng đất,...

Xác định diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án có sử dụng đất theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2.2. Yêu cầu

Các nhu cầu sử dụng đất phải được tính toán chi tiết đến từng công trình, từng xã, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và những yêu cầu cụ thể.

Bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Căn cứ pháp lý xây dựng kế hoạch sử dụng đất:

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Quy hoạch năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;
- Nghị Quyết số 866/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Lai Châu;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội V/v giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Chỉ thị số 13CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;
- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ về Ban hành

Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Nghị quyết số 23/NQ-CP ngày 07/02/2013 của Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Lai Châu;

- Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 349/QĐ-TTg ngày 06/3/2020 của Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao; các Quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất tại địa phương;

- Các Nghị các quyết của HĐND tỉnh: Số 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2018; số 18/NQ-HĐND ngày 23/7/2019; số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019; số 07/NQ-HĐND ngày 08/6/2020; số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020; số 03/NQ-HĐND ngày 22/3/2021; số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 và số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021.

- Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 07/7/2015 của UBND tỉnh V/v Phê duyệt “Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tam Đường đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu.

- Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm một số công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Tam Đường.

4. Cơ sở thông tin, số liệu, tư liệu và bản đồ

- Các văn kiện của Đảng bộ huyện (*Nghị quyết, Báo cáo chính trị...*), các văn bản có liên quan của UBND huyện;

- Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện Tam Đường giai đoạn 2021-2025;

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm

2021 của huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu;

- Quy hoạch chi tiết đô thị và quy hoạch điều chỉnh đô thị thị trấn Tam Đường.
- Quy hoạch phát triển các ngành và lĩnh vực của tỉnh trên địa bàn: giao thông, thủy lợi, nông nghiệp, cấp thoát nước, công nghiệp và dịch vụ,...
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tam Đường;
- Bộ số liệu thống kê đất đai năm 2020 huyện Tam Đường;
- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu;
- Báo cáo nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan trên địa bàn huyện, các xã, thị trấn năm 2022;
- Báo cáo tình hình Kinh tế - Văn hóa - Xã hội và Quốc phòng, An ninh huyện Tam Đường;
- Nguồn số liệu của các Sở, Ban, Ngành, các phòng, ban của tỉnh và của huyện.

I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Tam Đường là một huyện miền núi nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Lai Châu, có tọa độ địa lý từ 22⁰ 10' đến 22⁰ 30' độ vĩ Bắc, 103⁰ 18' đến 103⁰ 46' độ kinh Đông, có vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu và huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai;
- Phía Tây giáp huyện Sìn Hồ và thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu;
- Phía Đông giáp huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai;
- Phía Nam giáp huyện Sìn Hồ và huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

Diện tích tự nhiên của huyện Tam Đường là 66.315,43 ha, chiếm 731% diện tích đất tự nhiên của toàn tỉnh, bao gồm 13 đơn vị hành chính cấp xã (01 thị trấn và 12 xã).

Là cửa ngõ của tỉnh Lai Châu nên huyện có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa quy mô liên kết vùng nối khu vực Tây Bắc với các trung tâm kinh tế lớn của cả nước.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Tam Đường là huyện miền núi có địa hình tương đối phức tạp, được cấu tạo bởi những dãy núi chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Phía Đông Bắc là dãy Hoàng Liên Sơn kéo dài hơn 80 km với đỉnh Phan Si Phăng cao 3.143 m, Phía Đông Nam là dãy Pu Sam Cáp dài khoảng 60 km, xen giữa những

dãy núi là các thung lũng và các dòng sông, suối là nơi tập trung của những bản làng mang nét đặc trưng của vùng núi Tây Bắc.

Theo tài liệu điều tra, khảo sát về điều kiện tự nhiên của Viện Địa lý, huyện Tam Đường có các thành tạo trầm tích, macma xâm nhập trên đá nền, rất phức tạp, một số nơi có các hang động Caster và dòng chảy ngầm như: Lản Nhì Thàng, Sùng Phài, Bình Lư... trong đó có quần thể hang động Tiên Sơn xã Bình Lư là một quần thể hang động đẹp và là điểm du lịch nổi tiếng vùng Tây Bắc.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Tam Đường có khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới gió mùa núi cao Tây Bắc, ngày nóng, đêm lạnh, ít chịu ảnh hưởng của bão. Khí hậu trong năm chia làm hai mùa rõ rệt: Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 9 có nhiệt độ và độ ẩm cao; mùa khô từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, khí hậu lạnh, độ ẩm và lượng mưa thấp, cụ thể như sau:

- Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 22-26⁰C, biên độ dao động nhiệt khá mạnh, trung bình khoảng 8 - 9⁰C giữa ngày và đêm, vào mùa Đông lên tới 9 - 10⁰C, có nơi 11- 12⁰C, nhiệt độ cao nhất 35⁰C, nhiệt độ thấp nhất có thể xuống dưới 0⁰C, các tháng có nhiệt độ trên 22⁰C phổ biến từ tháng 5 đến tháng 9.

- Tổng số giờ nắng trung bình khoảng 2.100 – 2.300 giờ/năm. Trong năm, từ tháng 5 đến tháng 9 là thời gian nhiều nắng, trung bình khoảng 170 - 190 giờ/tháng; từ tháng 1 đến tháng 3 nắng ít, trung bình khoảng 50 - 70 giờ/ tháng.

- Lượng mưa trung bình hàng năm từ 1.800 - 2.000 mm nhưng phân bố không đều trong năm. Mưa lớn tập trung vào mùa hè, nhất là các tháng 6, 7, 8 và thường chiếm tới 90% lượng mưa cả năm. Các tháng mùa khô (từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau) có lượng mưa rất ít, chỉ chiếm khoảng 10% lượng mưa cả năm. Sự phân bố lượng mưa tập trung theo mùa đã ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất nông, lâm nghiệp cũng như việc thi công các công trình xây dựng trên địa bàn huyện (mùa mưa, lượng mưa lớn tập trung trong thời gian ngắn thường gây nên lũ lụt; mùa khô, thời gian mưa ít kéo dài, gây nên tình trạng thiếu nước, khô hạn).

- Độ ẩm không khí tương đối dao động từ 70 - 90%, trung bình 83% và có sự chênh lệch độ ẩm giữa các mùa, trong đó độ ẩm trung bình tháng lớn nhất (tháng 7) đạt 90%, độ ẩm trung bình tháng nhỏ nhất (tháng 3) là 70%. Độ ẩm tối thiểu tuyệt đối vào các tháng 1, 2, 3 là 15 - 20%, tối đa tuyệt đối gần 100%.

Ngoài ra hàng năm cũng xuất hiện sương mù, (sương mù bình quân 25-55 ngày/năm, sương muối 1,2 ngày/năm) đông tố, mưa đá và đặc biệt là mưa kéo dài ảnh hưởng xấu đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân cũng như tuổi thọ của các công trình xây dựng.

1.1.4. Thủy văn

Tam Đường là huyện có hệ thống thủy văn tương đối đa dạng và phong phú bao gồm các sông, suối chính sau:

- Sông Nậm Mu: Chảy qua Nà Tăm, Bản Bo được hình thành từ 4 con suối chính: Suối Nậm Dê từ đỉnh Sa Pa, suối Nà Đa từ Hồ Thầu, suối Nậm Đích từ Khun Há, suối Nậm Mu từ Bản Hon, đây là các con suối đầu nguồn sông Đà, cung cấp nước chủ yếu cho thủy điện Bản Chát, thủy điện Huội Quảng và thủy điện Sơn La.

Theo đánh giá, khu vực huyện Tam Đường có tầng đá vôi Diệp Đồng Giao hay gặp các hang động Caster, nguồn nước ngầm tương đối phong phú, tuy nhiên chưa có kết quả thăm dò trữ lượng cụ thể nên việc khai thác còn hạn chế.

1.1.5. Tài nguyên rừng

Hiện trạng sử dụng đất năm 2021, diện tích đất rừng trên địa bàn huyện hiện có 36.089,74ha, chiếm 54,42% diện tích tự nhiên, bình quân diện tích đất rừng là 0,64 ha/người.

Trong đó, huyện có 9.825,22ha đất rừng sản xuất, chiếm 19,48% diện tích đất nông nghiệp của huyện. Diện tích đất rừng sản xuất phân bố ở tất cả các xã, thị trấn.

Đất rừng phòng hộ 26.264,53ha, chiếm 52,07% diện tích đất nông nghiệp của huyện. Diện tích đất rừng phòng hộ đang giữ vai trò rất quan trọng trong điều hoà nguồn nước cho các hồ và hệ thống sông suối trên địa bàn, góp phần tích cực trong việc giảm tốc độ xói mòn đất đai.

1.1.6. Tài nguyên nhân văn

Theo số liệu niên giám thống kê năm 2020 của tỉnh Lai Châu, tính đến 31/12/2020 dân số huyện Tam Đường hiện có 56.340 người, mật độ bình quân 84,96 người/km² với 12 dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó dân tộc: H'Mông, Kinh, Thái, Lự, Giáy chiếm đa số, còn lại các dân tộc khác chiếm tỷ lệ nhỏ. Mỗi dân tộc có những nét văn hóa đặc trưng riêng, gồm cả văn hóa vật thể và phi vật thể. Những thiết chế văn hóa truyền thống mang bản sắc văn hóa của từng dân tộc như: Những làn điệu dân ca Thái, dân ca H'Mông... những phong tục tập quán trong sản xuất, sinh hoạt và trong tín ngưỡng, lễ hội của mỗi dân tộc như: Hội đầu mùa của dân tộc Giáy... cùng với những món ăn đặc sản mang đậm nét vùng Tây Bắc như: Rượu Sùng Phài, gạo sém cù...

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, toàn dân, toàn quân huyện Tam Đường đã phát huy truyền thống đoàn kết, khắc phục mọi khó khăn, thách thức, khai thác những lợi thế sẵn có, để thúc đẩy phát triển nền kinh tế - xã hội của huyện Tam Đường không ngừng đổi mới và phát triển.

1.2. Kinh tế, xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

1.2.1. Kinh tế

Trong những năm qua nền kinh tế của huyện vẫn duy trì được mức độ tăng trưởng khá, chất lượng tăng trưởng của một số ngành và lĩnh vực kinh tế - xã hội tiếp tục được cải thiện. Kinh tế có bước phát triển, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực: Năm 2020, tổng giá trị sản xuất ước đạt 2.728,40 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 36,86%; công nghiệp, xây dựng chiếm 24,4%; thương mại, dịch vụ chiếm 38,74%; thu nhập bình quân đầu người đạt 30 triệu đồng/năm, đạt 100% kế hoạch.

Dân số và lao động: Huyện Tam Đường có 56.340 người (Số liệu dân số sau khi chia tách xã Sùng Phài về huyện Tam Đường theo Nghị quyết số 866/NQ-UBTVQH) trong đó dân số sống ở thành thị là 7.316 người (*chiếm 12,98%*), nông thôn là 49.034 người chiếm 87,02% dân số, mật độ dân số bình quân khoảng 84,96 người /km². Dân số của huyện phân bố không đồng đều giữa các vùng, các xã, thị trấn, đa số tập trung tại các khu vực đô thị (*mật độ dân số cao nhất là tại thị trấn Tam Đường 371 người /km², thấp nhất là xã Sơn Bình 37 người /km²*). Mức giảm tỷ lệ sinh 0,8⁰/₀₀. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,73⁰/₀₀. Công tác chăm sóc, bảo vệ bà mẹ và trẻ em được chú trọng, hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, cải thiện các điều kiện sống và sinh hoạt cho trẻ em, phát huy vai trò gia đình trong xã hội.

Thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn: Huyện có một đô thị là thị trấn Tam Đường (đạt tiêu chuẩn đô thị loại V). Diện tích của thị trấn là 1.964,34 ha, chiếm 2,96% diện tích tự nhiên của huyện, đây là trung tâm chính trị, kinh tế - văn hoá - xã hội của huyện. Dân số của thị trấn năm 2020 có 7.316 người, chiếm 12,98% dân số của huyện. Mật độ dân số của thị trấn là 372 người/km², cao gấp 4,38 lần so với mật độ dân số chung của huyện.

Khu dân cư nông thôn của huyện được phân bố trên các thôn, bản ở 12 xã. Với phong tục, tập quán có từ lâu đời, các điểm dân cư nông thôn thường được hình thành và phát triển dọc theo các tuyến giao thông chính, gần nguồn nước, nơi có địa hình bằng phẳng, thuận tiện cho sản xuất và sinh hoạt của người dân. Hệ thống cơ sở hạ tầng như trụ sở UBND xã, trường học, sân thể thao, bưu điện văn hoá... tập trung chủ yếu ở trung tâm các xã.

Những năm qua, việc thực hiện các chương trình định canh định cư, chương trình 327, chương trình xoá đói giảm nghèo, dự án xây dựng trung tâm cụm xã, dự án 135... đã gắn việc sắp xếp, ổn định dân cư với đất đai sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng nông thôn, đã làm thay đổi dần bộ mặt nông thôn. Đời sống dân sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa cơ bản ổn định, nhiều nơi được cải thiện, diện đói nghèo đang dần thu hẹp. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo năm 2049 là 3,83%.

- Về giao thông: Trên địa bàn huyện Tam Đường có Quốc lộ 4D và quốc lộ 32 chạy qua. Toàn huyện có trên 59 km đường Quốc lộ, 12,48 km đường giao thông nội thị, 109,53 km đường giao thông liên xã và 372.69 km đường dân sinh.

- Thủy lợi: Thường xuyên kiểm tra việc quản lý, khai thác các công trình thủy lợi, NSH trên địa bàn, lập kế hoạch sửa chữa các công trình bị hư hỏng đảm bảo nước tưới cho sản xuất, nước sinh hoạt cho nhân dân. Tính đến hết năm 2019, toàn huyện có 182 công trình thủy lợi với 424,1 km (kiên cố 264,8 km, kênh đất 159,3 km) cung cấp nước tưới cho 5.177 ha (vụ Chiêm 695,7 ha; vụ Mùa 3.729,5 ha; Mạ 628,4 ha; Thủy sản 123,4 ha), thực hiện nâng cấp, sửa chữa 9,4 km (của 18 công trình) tại 14 xã, thị trấn, kinh phí 10.286,7 triệu đồng; 110 công trình nước sinh hoạt nông thôn, tại 130 bản/14 xã, thị trấn, thực hiện nâng cấp, sửa chữa 12 công trình tại 09 xã, kinh phí 18.281,5 triệu đồng; tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 98,7%.

1.2.2. Xã hội

Về giáo dục: Toàn huyện hiện có 40 trường và 01 TTGDNN-GDTX, 676 lớp với 17.072 học sinh, tăng 02 lớp, tăng 337 học sinh. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tiếp tục được đầu tư. Kết quả đánh giá chất lượng học sinh cuối năm học đạt tốt. Tổ chức thành công các kỳ thi, giao lưu. Duy trì và giữ vững phổ cập giáo dục, tiếp tục quan tâm xây dựng trường chuẩn quốc gia trên địa bàn (20/40 trường chuẩn quốc gia đạt 50% tổng số trường). Triển khai thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19 tại các trường. Chỉ đạo làm tốt công tác xây dựng kế hoạch bảo vệ, quản lý trụ sở, cơ sở vật chất trường lớp học trong dịp nghỉ Tết Nguyên đán, nghỉ hè năm 2021; chuẩn bị tốt các điều kiện tổ chức kỳ thi THPT 2021

Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân; dân số, KHHGD: Thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế; tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm. Chỉ đạo triển khai, thực hiện nghiêm túc, quyết liệt các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về công tác phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn (đặc biệt là công tác xây dựng phương án đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuốc, phương tiện, nhân lực phục vụ công tác cách ly, điều trị các trường hợp nghi nhiễm Covid-19 theo hướng dẫn của Bộ Y tế và Sở Y tế Lai Châu). Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, giám sát, quản lý người đến, đi khỏi địa bàn, tạm trú, tạm vắng, kịp thời phát hiện các trường hợp nhập cảnh từ nước ngoài, người về từ vùng dịch để có các biện pháp cách ly, theo dõi sức khỏe theo quy định. Rà soát kiện toàn đội phản ứng nhanh, đội điều tra xác minh, đội điều trị sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ. Tiến hành rà soát cơ sở vật chất, nhân lực, trang thiết bị và các điều kiện kích hoạt Chốt kiểm soát dịch Covid-19, ngã ba liên ngành xã Sơn Bình. Đến nay chưa phát hiện trường hợp mắc Covid-19; Tổng số các F trên địa bàn: 2.299 trường hợp (F1: 6, F2: 149, F3: 2.144), tiến hành các biện pháp cách ly theo quy định.

Công tác tuyên truyền, kiểm tra đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường, không để xảy ra ca, vụ ngộ độc thực phẩm trên địa bàn. Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình được quan tâm, tuyên truyền triển khai thực hiện. Trong 6 tháng đầu năm có 92 trường hợp sinh con thứ 3 (không vi phạm chính sách 08 trường hợp) (tăng 12 trường hợp so với cùng kỳ năm 2020); 32 trường hợp tảo hôn (tăng 03 cặp so với cùng kỳ năm 2020).

Công tác văn hóa, thể thao: Tập trung tuyên truyền các ngày lễ lớn, các sự kiện trọng đại của đất nước và địa phương đặc biệt là Đại hội Đảng các cấp, nhiệm kỳ 2020-2025 và công tác phòng chống dịch Covid-19. Tổ chức thành công 03 giải thi đấu thể thao và Đại hội thể dục thể thao huyện Tam Đường lần thứ V, năm 2021.

Tiếp tục đưa thông tin tuyên truyền về cơ sở được 16 buổi; đẩy mạnh phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, phong trào vệ sinh môi trường nông thôn, đô thị xanh, sạch, đẹp, đến nay toàn huyện có 52/126 bản đăng ký đạt bản sáng, xanh, sạch đẹp năm 2021 trong đó tiếp tục duy trì 46 bản, đăng ký mới 06 bản.

Các hoạt động truyền thanh, truyền hình được triển khai tích cực, hiệu quả. Xây dựng được 48 chương trình truyền hình, 180 chương trình truyền thanh, 85 chuyên mục... chất lượng tin, bài từng bước được nâng lên góp phần tuyên truyền triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ quan, đơn vị có chuyển biến tích cực, rõ rệt: hệ thống quản lý văn bản và điều hành, chữ ký số, thư điện tử công vụ... được sử dụng rộng khắp phát huy hiệu quả (6 tháng đầu năm có 3.964/4.157 chiếm 95,4% văn bản gửi đi qua hệ thống quản lý văn bản điều hành điện tử hoàn toàn; 193/4.157 văn bản gửi đi là văn bản điện tử song song văn bản giấy; 3.782/4.157 văn bản đi có ký số chiếm 91%).

1.2.3. Quốc phòng - An ninh

Quốc phòng: Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, phối hợp với các lực lượng nắm chắc tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, Bảo vệ an toàn các ngày lễ, tết, các sự kiện trọng đại của đất nước, địa phương. Triển khai nhiệm vụ công tác Quân sự quốc phòng địa phương năm 2021, chỉ đạo xây dựng các Kế hoạch về công tác quân sự - quốc phòng (huấn luyện, luyện tập), củng cố lực lượng dân quân tự vệ, sẵn sàng chiến đấu theo đúng quy định. Tổ chức tốt công tác giao nhận quân năm 2021 đảm bảo quân số 127 công dân, đạt 100% kế hoạch. Tập huấn cán bộ LLDQ với 02 lớp kết quả đạt khá, bảo đảm an toàn trong huấn luyện. Xây dựng kế hoạch huấn luyện; tổ chức tập huấn cán bộ lực lượng thường trực năm 2021 quân số tham gia 25 đồng chí, kết quả đạt loại khá. Bố trí lực lượng cán bộ, chiến sỹ tham gia đảm bảo tốt công tác phòng chống dịch Covid-19 trên địa bàn.

An ninh: Tình hình an ninh chính trị đảm bảo và trật tự an toàn xã hội cơ bản ổn định, không có vụ việc đột xuất, bất ngờ xảy ra. Đã tập trung rà soát, thẩm tra xác minh tiêu chuẩn nhân sự ứng cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 – 2025 trên địa bàn huyện; chủ động nắm tình hình, triển khai công tác bảo đảm ANTT Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026. Công tác quản lý người nước ngoài, công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh ra vào địa bàn huyện được tăng cường. Tăng cường lực lượng xuống cơ sở bám nắm tình hình, tập trung điều tra, làm rõ 39 /41 vụ (tổng số vụ tăng 17 vụ so cùng kỳ năm 2020), trong đó vi phạm pháp luật về trật tự xã hội 13 vụ, ma túy 20 vụ, lĩnh vực kinh tế, môi trường 08 vụ. Đẩy mạnh thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, đảm bảo trật tự an toàn xã hội; tuyên truyền, vận động nhân dân giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Tăng cường công tác đảm bảo trật tự, an toàn giao thông. Sáu tháng đầu năm xảy ra 05 vụ tai nạn, va chạm giao thông, hậu quả: 02 người chết, 07 người bị thương, 06 xe mô tô bị hư hỏng, ước tính thiệt hại khoảng 140 triệu đồng (so với cùng kỳ năm 2020 giảm 05 vụ tai nạn, tăng 01 vụ va chạm; giảm 06 người chết, 03 người bị thương).

1.2.4. Hiện trạng cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

1.2.4.1. Giao thông

Trên địa bàn huyện Tam Đường có Quốc lộ 4D và quốc lộ 32 chạy qua. Toàn huyện có trên 59 km đường Quốc lộ, 12,48 km đường giao thông nội thị, 109,53 km đường giao thông liên xã và 372.69 km đường dân sinh.

1.2.4.1. Thủy lợi

Thường xuyên kiểm tra việc quản lý, khai thác các công trình thủy lợi, NSH trên địa bàn, lập kế hoạch sửa chữa các công trình bị hư hỏng đảm bảo nước tưới cho sản xuất, nước sinh hoạt cho nhân dân. Tính đến hết năm 2019, toàn huyện có 182 công trình thủy lợi với 424,1 km (kiên cố 264,8 km, kênh đất 159,3 km) cung cấp nước tưới cho 5.177 ha (vụ Chiêm 695,7 ha; vụ Mùa 3.729,5 ha; Mùa 628,4 ha; Thủy sản 123,4 ha), thực hiện nâng cấp, sửa chữa 9,4 km (của 18 công trình) tại 14 xã, thị trấn, kinh phí 10.286,7 triệu đồng; 110 công trình nước sinh hoạt nông thôn, tại 130 bản/14 xã, thị trấn, thực hiện nâng cấp, sửa chữa 12 công trình tại 09 xã, kinh phí 18.281,5 triệu đồng; tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 98,7%.

1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội

1.3.1. Về điều kiện tự nhiên

- Huyện Tam Đường có vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, địa hình địa mạo sinh thái thuận lợi cho phát triển kinh tế, cảnh quan thiên nhiên đẹp có hệ thống các hang động, thác nước hoang sơ và hùng vĩ là tiềm năng cho phát triển du lịch, dịch vụ; các dòng sông, suối chạy dọc theo địa hình khu

vực tạo nên hệ thống nước mặt hài hòa. Có khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới gió mùa núi cao Tây Bắc, thuận lợi cho sinh trưởng, phát triển và đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi, phát triển các mô hình chuyên canh kinh tế nông nghiệp cung cấp thực phẩm, rau quả cho nhu cầu ngày càng cao của huyện, của tỉnh là điều kiện để thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Tuy nhiên, do vị trí của địa lý nằm xa các trung tâm kinh tế lớn của đất nước, là khu vực chịu ảnh hưởng nhiều của các hoạt động kiến tạo địa chất, địa hình tương đối phức tạp, thường xuyên bị thiên tai (sương muối, mưa đá...), gây thiệt hại về kinh tế - xã hội, khó khăn trong việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và môi trường thu hút đầu tư kém hấp dẫn hơn nhiều các khu vực khác. Tài nguyên đất tuy đa dạng nhưng phần lớn là đất dốc, tầng đất mỏng, đất có độ phì thấp, quỹ đất bằng phẳng có diện tích không lớn, chất lượng đất suy giảm, diện tích các loại đất phục vụ sản xuất nông nghiệp không nhiều lại manh mún hạn chế đến khả năng khai thác sử dụng cho các mục đích phát triển sản xuất nông nghiệp tập trung.

1.3.2. Về kinh tế - xã hội

- Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch đúng hướng, công nghiệp - dịch vụ phát triển nhanh, thu nhập bình quân đầu người tăng đều qua các năm, tỷ lệ hộ nghèo thấp. Kết cấu hạ tầng đô thị thị trấn Tam Đường được đầu tư xây dựng theo hướng đồng bộ, hiện đại, tốc độ đô thị hóa phát triển nhanh, công tác quản lý đất đai, đô thị từng bước đi vào nề nếp; giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tăng đáng kể; sản xuất nông nghiệp được quan tâm chỉ đạo, đã hình thành vùng sản xuất tập trung rau, màu, thực phẩm và một số mô hình kinh tế trang trại. Văn hóa - xã hội có bước phát triển, gắn giữa phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội; chất lượng giáo dục, cơ sở vật chất trường, lớp học được nâng lên. Hoạt động văn hóa có nhiều chuyển biến, nếp sống văn minh đô thị từng bước được hình thành, truyền thống văn hóa các dân tộc được khơi dậy, giữ gìn và phát huy.

- Tuy nhiên kinh tế huyện Tam Đường phát triển nhanh nhưng bền vững, quy mô nhỏ; chưa khai thác tốt tiềm năng, thế mạnh của địa phương; hoạt động thương mại, dịch vụ chưa đồng bộ, chất lượng dịch vụ chưa cao; hàng hóa phần lớn là nhập từ ngoài vào; hàng xuất khẩu chủ yếu là nông sản thực phẩm mang lại giá trị không cao. Độ che phủ rừng, hệ số sử dụng đất còn thấp, việc đưa các mô hình kinh tế mới vào đời sống nhân dân chưa được nhân ra diện rộng, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp chưa được khai thác sử dụng hiệu quả, đời sống vật chất, tinh thần một bộ phận nhân dân vùng sâu, vùng xa còn khó khăn. Nguồn vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị chủ yếu là do ngân sách cấp nên thiếu tính chủ động, một số công trình, dự án vì thế nên không được thực hiện theo kế hoạch.

1.3.3. Đánh giá tác động đến việc sử dụng đất

Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua cùng với sự gia tăng dân số, mật độ phân bố dân cư không đồng đều, dẫn đến mức độ sử dụng đất rất khác nhau trong từng khu vực, đã và đang tạo nên những áp lực đối với đất đai của huyện. Trong năm 2019 và các năm tiếp theo, với các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển các ngành kinh tế, xây dựng, cải tạo và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng... Dự báo sẽ có những thay đổi tác động đến thực tế sử dụng đất hiện nay. Do đó, để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội lâu dài bền vững, cần phải xem xét một cách nghiêm túc việc khai thác sử dụng đất dựa trên cơ sở sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao; bố trí sử dụng phải đáp ứng được nhu cầu về đất sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cũng như phục vụ cho việc đô thị hoá cả hiện tại và trong tương lai.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

Để quản lý, sử dụng đất đai theo đúng quy định của Luật Đất đai và các văn bản thi hành, UBND huyện Tam Đường lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu và được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại **Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 08/6/2021**. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện như sau:

2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2021

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 được thực hiện trên cơ sở kết quả thực hiện các công trình dự án đến ngày 01/9/2021 và ước thực hiện đến ngày 31/12/2021.

Bảng 1. Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng

| STT | Mục đích sử dụng | Mã đất | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
|------------------|---------------------|--------|------------------|---------------|
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 50.441,40 | 76,06 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 2.031,34 | 3,06 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 13.842,69 | 20,88 |
| Tổng cộng | | | 66.315,43 | 100,00 |

Chia ra các loại đất cụ thể như sau:

a) Nhóm đất nông nghiệp: Tổng diện tích là 50.441,40 ha, chiếm 76,06% tổng diện tích tự nhiên gồm các loại đất:

- Đất trồng lúa: Diện tích 5.383,40 ha chiếm 10,67% diện tích đất nông nghiệp. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 832,11 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích 5.604,80 ha chiếm 11,11% diện tích đất nông nghiệp;

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích 3.076,23 ha chiếm 6,10% diện tích đất nông nghiệp;

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích 26.264,53 ha chiếm 52,07% diện tích đất nông nghiệp;

- Đất rừng sản xuất: Diện tích 9.825,22 ha chiếm 19,48% diện tích đất nông nghiệp. Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 8.412,88 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích 251,00 ha chiếm 0,50% diện tích đất nông nghiệp;

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích 36,22 ha chiếm 0,05% diện tích đất nông nghiệp.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp: Tổng diện tích là 2.031,34 ha, chiếm 3,06% tổng diện tích tự nhiên gồm các loại đất:

- Đất quốc phòng: Diện tích 4,03 ha, chiếm 0,20% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp;

- Đất an ninh: Diện tích 2,43 ha, chiếm 0,12% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp;

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích 12,17 ha, chiếm 0,60% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích 26,17 ha, chiếm 1,29% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích 39,69 ha, chiếm 1,95% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích 45,50 ha chiếm 2,24% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Diện tích là 733,83 ha chiếm 36,13% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất danh lam thắng cảnh: Diện tích: 3,65ha chiếm 0,18% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Diện tích 2,74 ha chiếm 0,13% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích 337,30 ha chiếm 16,60% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất ở tại đô thị: Diện tích 45,69 ha chiếm 2,25% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích 12,51 ha chiếm 0,62% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích 5,23 ha chiếm 0,26% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích 757,85 ha chiếm 37,31% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích 2,55 ha chiếm 0,13% diện tích đất phi nông nghiệp.

c) **Nhóm đất chưa sử dụng:** Diện tích là 13.842,69 ha, chiếm 20,88% tổng diện tích tự nhiên.

2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

2.2.1. Đánh giá kết quả sử dụng đất năm 2021 theo chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 2: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu

| STT | MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG | Mã | Diện tích kế hoạch năm 2021 được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | |
|----------|--|------------|---|-------------------|-----------------------|------------------|
| | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+), giảm (-) ha | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)*100% |
| | TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN | | 66.315,43 | 66.315,43 | 0,01 | 100,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 50.530,18 | 50.441,40 | -88,78 | 99,82 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 5.327,23 | 5.383,40 | 56,17 | 101,05 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>818,07</i> | <i>832,11</i> | <i>14,04</i> | <i>101,72</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 5.462,57 | 5.604,80 | 142,23 | 102,60 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 3.067,58 | 3.076,23 | 8,65 | 100,28 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 25.880,12 | 26.264,53 | 384,41 | 101,49 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 10.505,18 | 9.825,22 | -679,96 | 93,53 |
| | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | <i>8.412,88</i> | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 252,98 | 251,00 | -1,98 | 99,22 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 34,52 | 36,22 | 1,70 | 104,92 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 2.347,37 | 2.031,34 | -316,02 | 86,54 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 4,03 | 4,03 | | 100,00 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,43 | 2,43 | | 100,00 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 42,19 | 12,17 | -30,02 | 28,85 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 37,39 | 26,17 | -11,22 | 69,99 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 93,24 | 39,69 | -53,55 | 42,57 |

| STT | MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG | Mã | Diện tích kế hoạch năm 2021 được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | |
|------|--|-----|---|-------------------|-----------------------|-----------|
| | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+), giảm (-) ha | Tỷ lệ (%) |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng | SKX | 50,80 | 45,50 | -5,30 | 89,57 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 961,88 | 733,83 | -228,05 | 76,29 |
| | <i>Trong đó</i> | | | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | 667,13 | 514,74 | -152,39 | 77,16 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 68,71 | 66,73 | -1,98 | 97,12 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 7,21 | 7,21 | | 100,00 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 5,48 | 5,48 | | 100,00 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 37,79 | 37,90 | 0,11 | 100,30 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 4,54 | 3,64 | -0,90 | 80,18 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 106,67 | 38,74 | -67,93 | 36,32 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 0,94 | 0,94 | | 100,00 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | | |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 2,15 | 2,15 | | 100,00 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 2,11 | 2,11 | | 100,00 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 5,00 | | -5,00 | |
| - | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT | NTD | 49,53 | 49,86 | 0,33 | 100,67 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | 2,14 | 2,14 | | 100,00 |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | 0,57 | 0,57 | | 100,00 |
| - | Đất chợ | DCH | 1,91 | 1,62 | -0,29 | 84,82 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 3,65 | 3,65 | | 100,00 |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | | | | |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 2,74 | 2,74 | | 100,00 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 343,38 | 337,30 | -6,09 | 98,23 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 49,65 | 45,69 | -3,96 | 92,02 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 12,46 | 12,51 | 0,05 | 100,40 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 4,69 | 5,23 | 0,54 | 111,51 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 736,28 | 757,85 | 21,57 | 102,93 |

| STT | MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG | Mã | Diện tích kế hoạch năm 2021 được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | |
|----------|-----------------------------|------------|---|-------------------|-----------------------|---------------|
| | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+), giảm (-) ha | Tỷ lệ (%) |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MN C | | | | |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 2,55 | 2,55 | | 100,00 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 13.437,88 | 13.842,69 | 404,81 | 103,01 |

Chia ra các loại đất cụ thể như sau:

2.2.1.1. Đất nông nghiệp

a) Đất trồng lúa

Chỉ tiêu đất trồng lúa theo kế hoạch được duyệt năm 2021 là 5.327,23 ha, kết quả thực hiện trong năm đạt 5.383,40 ha, đạt 101,05% so với kế hoạch được duyệt. Do một số công trình có thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất chuyển từ đất trồng lúa sang các loại đất khác trong năm kế hoạch chưa thực hiện như: Các tuyến đường nội đồng (Đường nội đồng Huổi Ke, Sơn Bình;...); các công trình thủy điện: Nậm Ha, Đông Pao....

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Đất trồng cây hàng năm khác theo kế hoạch được duyệt năm 2021 là 5.462,57 ha, kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 5.604,80 ha, đạt 102,60% so với kế hoạch được duyệt. Do một số công trình có thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang các loại đất khác trong năm kế hoạch đang và chưa thực hiện như: Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thành - Thèn Sin - Mường So); Đường liên xã Khun Há - Bản Bò, huyện Tam Đường....

c) Đất trồng cây lâu năm

Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch được duyệt năm 2021 là 3.067,58 ha, kết quả thực hiện trong năm kế hoạch đạt 3.076,23 ha, đạt 100,28% so với kế hoạch được duyệt. Do các đề án trồng và phát triển cây lâu năm trong năm kế hoạch thực hiện đạt kết quả cao như: Trồng chè tại các xã: Khun Há, Bản Bò, Nà Tăm. Trồng cây ăn quả ôn đới tại Nùng Nàng, Hồ Thầu... nên chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm đạt so với kế hoạch được duyệt.

d) Đất rừng phòng hộ

Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ theo kế hoạch được duyệt năm 2021 là 25.880,12 ha; kết quả thực hiện trong năm kế hoạch đạt 26.264,53 ha, đạt 101,49% so với kế hoạch được duyệt. Do trong năm việc thực hiện rà soát, đánh giá lại loại rừng nên diện tích vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

đ) Đất rừng sản xuất

Chỉ tiêu đất rừng sản xuất theo kế hoạch được duyệt năm 2021 là 10.505,18 ha; kết quả thực hiện trong năm kế hoạch đạt 9.825,22 ha, đạt 93,53% so với kế hoạch được duyệt. Do một số dự án phát triển rừng đã đăng ký nhưng chưa thực hiện như: Trồng rừng sản xuất trên địa bàn xã, thị trấn; Trồng và phát triển cây mắc ca kết hợp với một số cây lâm nghiệp khác tại huyện Tam Đường... nên chỉ tiêu đất rừng sản xuất chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

e) Đất nuôi trồng thủy sản

Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch được duyệt năm 2021 là 252,98 ha, kết quả thực hiện trong năm kế hoạch đạt 251,00 ha đạt 99,22% so với chỉ tiêu được duyệt. Do một số dự án đăng ký nhưng chưa thực hiện như: Các khu nuôi cá nước lạnh các xã Hồ Thầu và Sơn Bình;... Nên chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

f) Đất nông nghiệp khác

Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác theo kế hoạch được duyệt năm 2021 là 34,52ha, kết quả thực hiện trong năm kế hoạch đạt 36,22 ha đạt 104,92 so với chỉ tiêu được duyệt. Do một số công trình có thu hồi đất chuyển từ đất nông nghiệp khác các loại đất khác trong năm kế hoạch chưa thực hiện nên diện tích đất nông nghiệp khác cao hơn so với kế hoạch được duyệt.

2.2.1.2. Đất phi nông nghiệp***a) Đất quốc phòng***

Diện tích đất quốc phòng là 4,03 ha, không có biến động trong năm kế hoạch.

b) Đất an ninh

Diện tích đất an ninh là 2,43 ha, không có biến động trong năm kế hoạch.

c) Đất thương mại dịch vụ

Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ theo kế hoạch được duyệt năm 2021 là 42,19 ha; kết quả thực hiện trong năm là 12,17 ha, đạt 28,85% so với kế hoạch được phê duyệt. Do một số công trình đăng ký thực hiện nhưng đang và chưa thực hiện như: Điểm du lịch Sỉ Thâu Chải, xã Hồ Thầu, Khu du lịch sinh thái kết hợp trồng hoa, cây ăn quả ôn đới tại xã Giang Ma... Nên chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

d) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt năm 2021 là 37,39 ha; kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 26,17 ha đạt 69,99% so với chỉ tiêu được duyệt. Do một số công trình đăng ký nhưng chưa thực hiện như: Nhà máy phân hữu cơ vi sinh tại Bình Lư, Nhà máy gạch Tuynel, ...

đ) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo kế hoạch được duyệt năm 2021 là 93,24 ha; kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 39,69ha đạt 42,57% so với chỉ tiêu được duyệt. Do một số công trình đăng ký nhu cầu nhưng chưa thực hiện như: khai thác và chế biến quặng đất hiếm mỏ Đông Pao, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu phần mỏ tuyển; Khoáng sản sét làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực Hua Bó, xã Bình Lư, huyện Tam Đường...

e) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo kế hoạch được duyệt năm 2021 là 50,80 ha, kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 45,50 ha, đạt 89,57% so với kế hoạch được duyệt. Do một số công trình đăng ký nhưng chưa hoặc đang thực hiện như: Mỏ đá Hà Giang, Xây dựng công trình khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Hua Bó, xã Bình Lư...

f) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo kế hoạch được duyệt năm 2021 là 961,88 ha; kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 733,83 ha đạt 76,29% so với chỉ tiêu được duyệt. Cụ thể các loại đất như sau:

- *Đất giao thông*: kế hoạch được duyệt năm 2021 là 667,13 ha; kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 514,94 ha đạt 77,19% so với chỉ tiêu được duyệt. Do một số công trình đăng ký nhưng chưa thực hiện xong như: Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ADB và chính phủ Úc tài trợ; Đường hành lang biên giới đoạn Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) - Bát Xát (tỉnh Lào Cai); ...

- *Đất thủy lợi*: kế hoạch được duyệt năm 2021 là 68,71 ha; kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 66,73 ha đạt 97,12% so với chỉ tiêu được duyệt. Do một số công trình đăng ký nhưng chưa thực hiện xong như: Hồ thủy lợi và nuôi trồng thủy sản Cò lá (Giai đoạn II).

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 7,21 ha; không có biến động trong năm kế hoạch

- *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 5,48 ha; không có biến động trong năm kế hoạch

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: kế hoạch được duyệt năm 2021 là 37,79 ha; kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 37,90 ha đạt 100,30% so với chỉ tiêu được duyệt. Do một số công trình đăng ký nhưng chưa thực hiện xong như: Trường mầm non xã Sơn Bình.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 4,54 ha; kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 3,64 ha đạt 80,18% so với chỉ tiêu được duyệt. Do một số công trình đăng ký nhưng chưa thực hiện xong như: Sân lắp khu vui chơi thể thao xã Thèn Sin, Sân thể thao xã Hồ Thầu...

- *Đất công trình năng lượng*: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 106,67 ha; kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 38,74 ha đạt 36,32% so với chỉ tiêu được duyệt. Do một số công trình đăng ký nhưng chưa thực hiện xong như: Các thủy điện: Đông Pao, Chu Va 2, 2A, Nậm Han, các công trình chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA trên địa bàn huyện...

- *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 0,94 ha; không có biến động trong năm kế hoạch

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 2,15 ha; không có biến động trong năm kế hoạch

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 2,11 ha; không có biến động trong năm kế hoạch

- *Đất cơ sở tôn giáo*: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 5,00 ha để thực hiện công trình Xây dựng tượng phật và chùa Linh Ứng trên núi Nùng Nàng tuy nhiên đến thời điểm hiện tại chưa hoàn thành các thủ tục của công trình.

- *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT*: kế hoạch được duyệt năm 2021 là 49,53 ha; kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 49,86 ha đạt 100,67% so với chỉ tiêu được duyệt.

- *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 2,14 ha; không có biến động trong năm kế hoạch

- *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 0,57 ha; không có biến động trong năm kế hoạch

- *Đất chợ*: Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 1,91 ha; kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 1,62 ha đạt 84,82% so với chỉ tiêu được duyệt. Do một số công trình đăng ký nhưng chưa thực hiện xong như: Điểm bán nông sản xã Giang Ma

g) Đất danh lam thắng cảnh

Chỉ tiêu đất danh lam thắng cảnh theo Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 3,65 ha; không có biến động trong năm kế hoạch.

h) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 2,74 ha; không có biến động trong năm kế hoạch.

i) Đất ở tại nông thôn

Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn theo kế hoạch được duyệt năm 2021 là 343,38 ha; kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 337,30 ha đạt 98,23% so với chỉ tiêu được duyệt. Do việc đăng ký thực hiện chuyển mục đích sang đất ở trên đại bàn các xã nhưng chưa thực hiện, dẫn đến chỉ tiêu đất ở không đạt so với kế hoạch được duyệt

j) Đất ở tại đô thị

Chỉ tiêu đất ở tại đô thị theo kế hoạch được duyệt năm 2021 là 49,65 ha; kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 45,69 ha đạt 92,02% so với chỉ tiêu được duyệt. Do việc đăng ký thực hiện một số công trình như Sắp xếp dân cư bản Tác Tình, chuyển mục đích sang đất ở xen kẹt trong khu dân cư nhưng chưa thực hiện dân đến chỉ tiêu đất ở tại đô thị chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

k) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan theo kế hoạch được duyệt năm 2021 là 12,46 ha, kết quả thực hiện là 12,51 ha, đạt 100,40% so với kế hoạch được duyệt. Do một số công trình có thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan sang các loại đất khác trong năm kế hoạch chưa thực hiện nên diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan chưa cao hơn kế hoạch được duyệt.

l) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo kế hoạch được duyệt năm 2021 là 4,69 ha, kết quả thực hiện là 5,23 ha, đạt 111,51% so với kế hoạch được duyệt. Do một số công trình có thu hồi đất chuyển từ đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp sang các loại đất khác trong năm kế hoạch chưa thực hiện nên diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp cao hơn so với kế hoạch được duyệt.

m) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo kế hoạch được duyệt năm 2021 là 736,28 ha, kết quả thực hiện trong năm kế hoạch là 757,85 ha, đạt 102,93 so với kế hoạch được duyệt. Do một số công trình có thu hồi đất chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối sang các loại đất khác trong năm kế hoạch chưa thực hiện như: Các dự án thủy điện: Chu Va 2, Đông Pao, Kè bảo vệ các vị trí xung yếu bờ suối Nậm Be, huyện Tam Đường....

n) Đất phi nông nghiệp khác

Theo kế hoạch được duyệt năm 2021 là 2,55ha, không có biến động về diện tích trong năm kế hoạch

2.2.1.3. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt năm 2021 là 13.437,88 ha; kết quả thực hiện trong năm kế hoạch còn 13.842,69 ha chưa đạt chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm kế hoạch.

2.2.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo công trình, dự án***Bảng 3. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo công trình, dự án***

| STT | Hạng mục | Mã Loại đất | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm | | Địa điểm thực hiện | Ghi chú |
|-----|---|-------------|--------------------------|----------------------|----------------|--|---|----------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ADB và chính phủ Úc tài trợ | DGT | 36,22 | 14,26 | 21,96 | LUC (1,72 ha); LUK (3,25 ha); BHK (0,40 ha); NHK (1,79 ha); CLN (4,02 ha); RSX (3,66 ha); NTS (0,09 ha); ONT (3,56 ha); DGD (0,10 ha); SKC (0,003 ha); DGT (14,26 ha); DTL (0,007 ha); NTD (0,07 ha); SON (0,34 ha); DCS (2,94 ha) | Các xã: Bản Bo; Nà Tăm; Bình Lư; Bản Hôn; Bản Giang | Đang thực hiện |
| 2 | Nhà Văn hóa bản Sần Phàng Thấp | DVH | 0,45 | | 0,45 | LUK (0,45 ha) | Xã Khun Há | Đã thực hiện |
| 3 | Nhà lớp học trường mầm non trung tâm xã Nà Tăm, huyện Tam Đường | DGD | 0,41 | | 0,41 | LUK (0,41 ha) | Xã Nà Tăm | Đã thực hiện |
| 4 | Nhà lớp học trường tiểu học xã Sơn Bình | DGD | 0,85 | | 0,85 | BHK (0,85 ha) | Xã Sơn Bình | Đã thực hiện |
| 5 | Trường mầm non xã Sơn Bình, huyện Tam Đường | DGD | 0,05 | | 0,05 | LUK (0,03 ha); BHK (0,01 ha); NHK (0,01 ha) | Xã Sơn Bình | Đang thực hiện |
| 6 | Sân lắp mặt bằng khu vui chơi thể thao xã Thèn Sin | DTT | 0,75 | | 0,75 | LUK (0,75 ha) | Xã Thèn Sin | Chưa thực hiện |
| 7 | Sân thể thao xã Hồ Thầu | DTT | 0,20 | | 0,20 | LUK (0,11 ha); NHK (0,09 ha) | Xã Hồ Thầu | Đang thực hiện |
| 8 | Đường giao thông liên bản Sáy San 1 - Lao Tý Phúng, xã Nùng Năng, huyện Tam Đường | DGT | 1,77 | | 1,77 | LUK (0,27 ha); BHK (0,06 ha); NHK (0,25 ha); CLN (0,07 ha); RSX (1,10 ha); ONT (0,02 ha) | Xã Nùng Năng | Chưa thực hiện |
| 9 | Đường Hồ Thầu-Bình Lư huyện Tam Đường | DGT | 38,46 | 2,38 | 36,08 | LUC (0,20 ha); LUK (3,32 ha); BHK (1,45 ha); NHK (12,47 ha); CLN (2,41 ha); RSX (7,95 ha); RPH (1,50 ha); NTS (0,69 ha); NKH (0,50 ha); ONT (0,82 ha); DTL (1,54 ha); DGT (2,38 ha); SON (2,53 ha); NTD (0,20 ha); CSD (0,50 ha) | Xã Bình Lư, xã Hồ Thầu, Thị trấn Tam Đường | Đang thực hiện |

| STT | Hạng mục | Mã Loại đất | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm | | Địa điểm thực hiện | Ghi chú |
|-----|---|-------------|--------------------------|----------------------|----------------|---|--------------------|----------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | |
| 10 | Đường ra khu sản xuất tập trung bản Cấn Câu xã Sùng Phài và bản Lở Thàng 1,2 xã Thèn Sin, huyện Tam Đường | DGT | 1,71 | 0,14 | 1,57 | LUK (0,65 ha); BHK (0,25 ha); NHK (0,56 ha); CLN (0,02 ha); DGT (0,14 ha); SON (0,05 ha); DCS (0,04 ha) | Xã Thèn Sin | Đang thực hiện |
| 11 | Mở mới tuyến đường nội đồng bản Cò Nọt + Huổi Ke | DGT | 0,15 | | 0,15 | LUK (0,15 ha) | Xã Sơn Bình | Chưa thực hiện |
| 12 | Cầu dân sinh Bản Hon 1,2 | DGT | 0,57 | 0,04 | 0,53 | LUC (0,10 ha); LUK (0,23 ha); NHK (0,04 ha); CLN (0,03 ha); NTS (0,03 ha); ONT (0,03 ha); DGT (0,04 ha); SON (0,02 ha); DCS (0,05 ha) | Xã Bản Hon | Đã thực hiện |
| 13 | Cầu dân sinh Nà Hiêng | DGT | 0,63 | 0,08 | 0,55 | LUC (0,14 ha); LUK (0,18 ha); NHK (0,04 ha); CLN (0,04 ha); NTS (0,04 ha); DGT (0,08 ha); SON (0,05 ha); DCS (0,06 ha) | Xã Nà Tăm | Đã thực hiện |
| 14 | Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thành - Thèn Sin - Mường So) | DGT | 34,90 | 8,07 | 26,83 | LUC (2,21 ha); LUK (1,00 ha); BHK (0,25 ha); NHK (10,40 ha); CLN (5,12 ha); RSX (2,69 ha); NTS (0,10 ha); ONT (1,40 ha); DGD (0,05 ha); DTT (0,05 ha); DTL (0,12 ha); SON (0,40 ha); DCS (3,04 ha); DGT (8,07 ha) | Xã Thèn Sin | Chưa thực hiện |
| 15 | Cầu dân sinh bản Rừng Ôi | DGT | 1,09 | 0,08 | 1,01 | LUC (0,10 ha); LUK (0,25 ha); NHK (0,01 ha); RSX (0,20 ha); NTS (0,20 ha); DTL (0,10 ha); SON (0,15 ha); DGT (0,08 ha) | Xã Hồ Thầu | Đã thực hiện |
| 16 | Đường nội đồng Bản Hon 1, Bản Hon 2, huyện Tam Đường | DGT | 3,60 | 1,00 | 2,60 | LUC (1,60 ha); NHK (1,00 ha); DGT (1,00 ha) | Xã Bản Hon | Đang thực hiện |
| 17 | Đường nội đồng bản Đông Pao 2, xã Bản Hon, huyện Tam Đường | DGT | 2,17 | 1,25 | 0,92 | LUC (0,42 ha); NHK (0,50 ha); DGT (1,25 ha) | Xã Bản Hon | Đang thực hiện |
| 18 | Đường nội đồng khu đồi chè bản Chăn Nuôi 1+2 xã Bản | DGT | 2,10 | 0,2 | 1,90 | LUC (0,01 ha); NHK (0,30 ha); CLN (1,50 ha); ONT (0,04 ha); | Xã Bản Hon | Đang thực hiện |

| STT | Hạng mục | Mã Loại đất | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm | | Địa điểm thực hiện | Ghi chú |
|-----|---|-------------|--------------------------|----------------------|----------------|--|----------------------------------|----------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | |
| | Hon, huyện Tam Đường | | | | | DGT (0,20 ha); SON (0,05 ha) | | |
| 19 | Đường nội đồng bản Pa Pe, xã Bình Lư, huyện Tam Đường | DGT | 0,65 | | 0,65 | LUC (0,60 ha); NTD (0,05 ha) | Xã Bình Lư | Chưa thực hiện |
| 20 | Xử lý điểm đen tại nạn giao thông khu vực cầu Chu Va Km70+500 (Đèo Ô Quý Hồ)/QL.4D, tỉnh Lai Châu | DGT | 1,56 | 0,25 | 1,31 | BHK (0,65 ha); NHK (0,50 ha); NTS (0,05 ha); DGD (0,005 ha); DGT (0,25 ha); DNL (0,10 ha) | Xã Sơn Bình | Chưa thực hiện |
| 21 | Kè bảo vệ các vị trí xung yếu bờ suối Nậm Be, huyện Tam Đường | DGT | 11,56 | | 11,56 | LUC (4,00 ha); BHK (0,80 ha); NKH (1,20 ha); DTL (0,16 ha); SON (5,40 ha) | Xã Bình Lư; Thị trấn Tam Đường | Đang thực hiện |
| 22 | Xử lý điểm đen tại nạn giao thông tại Km76+00 và Km88+400/QL.4D, tỉnh Lai Châu | DGT | 1,10 | 0,4 | 0,70 | RPH (0,40 ha); DCS (0,30 ha); DGT (0,40 ha) | Xã Sơn Bình | Chưa thực hiện |
| 23 | Đường liên xã Khun Há - Bản Bo, huyện Tam Đường | DGT | 13,70 | | 13,70 | LUK (0,30 ha); BHK (1,20 ha); NHK (6,70 ha); CLN (2,80 ha); RSX (1,70 ha); NTS (0,2 ha); ONT (0,80 ha) | xã Khun Há; xã Bản Bo; xã Nà Tăm | Chưa thực hiện |
| 24 | Đường nội đồng bản Mường Mớ, Thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường | DGT | 0,48 | | 0,48 | LUK (0,34 ha); ODT (0,07 ha); DCS (0,07 ha) | Thị trấn Tam Đường | Đang thực hiện |
| 25 | Đường hành lang biên giới đoạn Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) - Bát Xát (tỉnh Lào Cai) | DGT | 34,52 | 3,75 | 30,77 | LUC (1,52 ha); LUK (2,28 ha); BHK (2,41 ha); NHK (9,63 ha); CLN (5,20 ha); NTS (0,08 ha); RSX (5,64 ha); ONT (0,60 ha); DGT (3,75 ha); DTL (0,10 ha); SON (1,20 ha); DCS (2,11 ha) | Xã Thèn Sin | Chưa thực hiện |
| 26 | Xử lý điểm đen tại nạn giao thông khu vực chân đèo (Ô Quý Hồ), đoạn Km68+400 - Km68+800 QL4D, tỉnh Lai Châu | DGT | 2,20 | 1,2 | 1,00 | DGT (1,20 ha); DCS (0,80 ha); SON (0,20 ha) | Xã Sơn Bình | Chưa thực hiện |
| 27 | Hồ Thủy lợi Cò Lá, huyện Tam Đường (Giải đoạn II) | DTL | 4,49 | | 4,49 | LUK (0,11 ha); BHK (0,17 ha); CLN (1,93 ha); NTS (0,35 ha); ODT (0,40 ha); DGT (0,02 ha); DCS (1,51 ha) | Thị trấn Tam Đường | Đang thực hiện |

| STT | Hạng mục | Mã Loại đất | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm | | Địa điểm thực hiện | Ghi chú |
|-----|---|-------------|--------------------------|----------------------|----------------|--|---|----------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | |
| 28 | Mở rộng và cải tạo lưới điện nông thôn vùng sâu vùng xa tỉnh Lai Châu giai đoạn 3 - sử dụng vốn dư | DNL | 0,13 | | 0,13 | LUC (0,03 ha); LUK (0,01 ha); BHK (0,01 ha); NHK (0,04 ha); ONT (0,04 ha) | Các xã: Hồ Thầu, Bình Lư, Giang Ma, Tả Lèng | Đang thực hiện |
| 29 | Cấp điện cho thôn bản chưa có điện tỉnh Lai Châu | DNL | 0,80 | | 0,80 | LUC (0,36 ha); LUK (0,18 ha); BHK (0,06 ha); NHK (0,08 ha); CLN (0,04 ha); ODT (0,05 ha); TSC (0,01 ha); DGT (0,02 ha) | Thị trấn Tam Đường, Bản Bo, Sùng Phài, sơn Bình, Bình Lư, Bản Giang, Hồ Thầu, Giang Ma, Bản Hòn | Đang thực hiện |
| 30 | Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Tái định cư, Huổi Ke, Tiên Bình, Cò Lá huyện Tam Đường | DNL | 0,50 | | 0,50 | LUC (0,03 ha); LUK (0,14 ha); BHK (0,14 ha); NHK (0,07 ha); CLN (0,07 ha); ONT (0,03 ha); ODT (0,02 ha) | Các xã: Bản Bo, Bình Lư và Thị trấn Tam Đường; Sơn Bình Hồ Thầu | Đang thực hiện |
| 31 | Chống quá tải và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: 8A, Bản Mới, Phan Lin, Chợ Nậm Loỏng, TĐC 1.1, Sùng Chô, Sùng Phài, Tả Sin Chải, Bản Lùng Cù, Bản cu Ty | DNL | 0,48 | | 0,48 | LUC (0,02 ha); LUK (0,04 ha); BHK (0,22 ha); NHK (0,20 ha) | Xã Sùng Phài, Nùng Nàng; Bản Giang | Đang thực hiện |
| 32 | Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Bản Mới, Tả Sin Chải, TĐC1.1, KDC số 1 GĐ2, KDC số 2, Lao Tỷ Phùng, Sùng Phài B, Lán Nhì Thàng, Nùng Nàng, Suối Thầu, Hồng Thu Mông và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: số 6, số 8A, Hồng Thu Mán, thành phố Lai Châu năm 2020 | DNL | 0,20 | | 0,20 | LUK (0,11 ha); BHK (0,05 ha); NHK (0,02 ha); CLN (0,02 ha); | Các xã Sùng Phài, Nùng Nàng | Đang thực hiện |
| 33 | Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Lùng Than, Bản Đông 2, | DNL | 0,33 | | 0,33 | BHK (0,20 ha); NHK (0,03 ha); ONT (0,10 ha) | Xã Thèn Sin | Đang thực hiện |

| STT | Hạng mục | Mã Loại đất | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm | | Địa điểm thực hiện | Ghi chú |
|-----|--|-------------|--------------------------|----------------------|----------------|--|--|----------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | |
| | thành phố Lai Châu | | | | | | | |
| 34 | Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Lao Chải 2, Nhà khách, Mả Phô, Nậm Đích và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện của TBA Khu DCTT, huyện Tam Đường năm 2020 | DNL | 0,56 | | 0,56 | LUC (0,07 ha); LUK (0,18 ha); BHK (0,10 ha); NHK (0,14 ha); CLN (0,07 ha); | TT.Tam Đường; các xã: Tả Lèng, Khun Há, Giang Ma; Thên sin | Đang thực hiện |
| 35 | Thủy điện Đông Pao | DNL | 29,99 | | 29,99 | LUK (1,85 ha); BHK (0,05 ha); NHK (0,02 ha); CLN (5,97 ha); RSX (7,53 ha); NTS (0,03 ha); ODT (0,10 ha); DGT (0,72 ha); SON (6,43 ha), DCS (7,29 ha) | Xã Bản Hôn, Thị trấn Tam Đường; xã Bình Lư | Chưa thực hiện |
| 36 | Thủy điện Nậm So 1 | DNL | 2,70 | | 2,70 | RSX (2,31 ha); DCS (0,39 ha) | Xã Thên Sin | Đã thực hiện |
| 37 | Thủy điện Chu Va 2 | DNL | 6,72 | | 6,72 | LUK (3,31 ha); NHK (1,24 ha); DGT (0,31 ha); SON (1,86 ha) | xã Sơn Bình | Chưa thực hiện |
| 38 | Thủy điện Nậm Đích 2 | DNL | 9,22 | | 9,22 | LUK (0,26 ha); NHK (2,96 ha); CLN (0,52 ha); RSX (1,02 ha); SON (1,00 ha); DGT (0,12 ha); DCS (3,35 ha) | Xã Khun Há | Chưa thực hiện |
| 39 | Thủy điện Chu Va 2A | DNL | 5,41 | | 5,41 | LUC (0,80 ha); RPH (0,86 ha); SON (0,07 ha); DCS (3,68 ha) | xã Sơn Bình | Chưa thực hiện |
| 40 | Thủy điện Nậm Han | DNL | 5,66 | | 5,66 | LUK (2,16 ha); NHK (3,15 ha); DTL (0,11 ha); SON (0,21 ha); DCS (0,03 ha) | Xã Thên Sin | Chưa thực hiện |
| 41 | Tuyến đường dây 110kV đấu nối NMTĐ Nậm Đích 1 tỉnh Lai Châu vào lưới điện quốc gia | DNL | 0,36 | | 0,36 | LUK (0,14 ha); RSX (0,10 ha); CLN (0,04 ha); BHK (0,03 ha); NHK (0,05 ha) | Xã Khun Há, Nà Tăm, Sơn Bình, Bản Bò | Chưa thực hiện |

| STT | Hạng mục | Mã Loại đất | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm | | Địa điểm thực hiện | Ghi chú |
|-----|---|-------------|--------------------------|----------------------|----------------|--|--|--|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | |
| 42 | Đường dây 220kV Phong Thổ, Than Uyên | DNL | 5,66 | | 5,66 | LUC (0,30 ha); LUK (1,30 ha); RSX (1,66 ha); NHK (1,00 ha); CLN (1,10 ha); DCS (0,30 ha) | Thị trấn Tam Đường và các xã: Bản Bo, Nà Tăm, Bình Lư, Hồ Thầu, Giang Ma | Chưa thực hiện |
| 43 | Điểm bán nông sản xã Giang Ma, huyện Tam Đường | DCH | 0,29 | | 0,29 | LUK (0,01 ha); NHK (0,20 ha); ONT (0,05 ha); DTL (0,02 ha); DGT (0,01 ha) | xã Giang Ma | Đang thực hiện |
| 44 | Xây dựng tượng phật và chùa Linh Ứng trên núi Nùng Nàng | TON | 5,00 | | 5,00 | RSX (0,5 ha); DCS (4,5 ha) | Xã Nùng Nàng | Đang thực hiện |
| 45 | Giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá QSD đất quỹ đất dôi dư tái định cư đường 36m (giáp nhà ông Thao) | ODT | 0,04 | 0,04 | 0,00 | ODT (0,04 ha) | Thị trấn Tam Đường | Chưa thực hiện |
| 46 | Giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá QSD đất khu trạm BVTV (cũ) | ODT | 0,06 | | 0,06 | DCS (0,06 ha) | Thị trấn Tam Đường | Đề xuất bỏ ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 |
| 47 | Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị khu: Đường 36 m (Đoạn tiếp giáp ngã ba Quốc lộ 4D cũ đến hết địa phận thị trấn - khu đất trạm bảo vệ thực vật cũ) | ODT | 0,12 | | 0,12 | BHK (0,08 ha); DGT (0,04 ha) | Thị trấn Tam Đường | Chưa thực hiện |
| 48 | Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị khu: Đường nội thị (Đoạn từ ngã ba Công an thị trấn đến ngã ba đường đi Bản Hòn, Khun Há - Khu trụ sở Kiểm lâm cũ) | ODT | 0,04 | | 0,04 | TSC (0,04 ha) | Thị trấn Tam Đường | Chưa thực hiện |
| 49 | Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị khu: Đường 36m (Đoạn từ cầu Tiên Bình đến tiếp giáp đường số 6 – Khu đất giáp nhà ông Thao) | ODT | 0,01 | 0,01 | 0,00 | ODT (0,01 ha) | Thị trấn Tam Đường | Đề xuất bỏ ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 |
| 50 | Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị khu G4 khu trung | ODT | 0,01 | 0,01 | 0,00 | ODT (0,01 ha) | Thị trấn Tam Đường | Chưa thực hiện |

| STT | Hạng mục | Mã Loại đất | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm | | Địa điểm thực hiện | Ghi chú |
|-----|--|-------------|--------------------------|----------------------|----------------|---|--------------------|----------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | |
| | tâm hành chính chính trị huyện Tam Đường | | | | | | | |
| 51 | Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị khu đường Nguyễn Chương | ODT | 0,25 | 0,25 | 0,00 | ODT (0,25 ha) | Thị trấn Tam Đường | Chưa thực hiện |
| 52 | Sắp xếp dân cư bản Tác Tinh, Thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường | ODT | 4,80 | 0,05 | 4,75 | LUK (2,00 ha); NHK (1,00 ha); BHK (1,50 ha); NTS (0,25 ha); ODT (0,05 ha) | Thị trấn Tam Đường | Đang thực hiện |
| 53 | Di chuyển dân cư bản Phò Hồ Thầu, xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường ra khỏi vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai | ONT | 3,50 | 0,05 | 3,45 | LUK (1,8 ha); NHK (1,50ha); BHK (0,10 ha); NTS (0,05 ha); ONT (0,05 ha) | Xã Hồ Thầu | Chưa thực hiện |
| 54 | Điểm dù lượn Sỉ Thâu Chải, huyện Tam Đường | TMD | 0,60 | | 0,6 | NHK (0,60 ha) | Xã Hồ Thầu | Đang thực hiện |
| 55 | Đất cơ sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Chủ sử dụng đất bà Nguyễn Thị Huyền) | SKC | 0,20 | | 0,2 | BHK (0,20 ha) | Xã Bản Bo | Chưa thực hiện |
| 56 | Đất cơ sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (chủ sử dụng đất ông Trần Thanh Bình) | SKC | 0,50 | | 0,5 | CLN (0,5 ha) | Xã Bản Bo | Chưa thực hiện |
| 57 | Đất cơ sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Chủ sử dụng đất ông Nguyễn Văn Định) | SKC | 0,25 | | 0,25 | LUK (0,25 ha) | Xã Bản Bo | Chưa thực hiện |
| 58 | Đất cơ sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (chủ sử dụng đất ông Phạm Đình Uyên) | SKC | 0,20 | | 0,2 | CLN (0,2 ha) | Xã Bản Bo | Chưa thực hiện |
| 59 | Trạm nghiên xi măng. Trong đó: | SKC | - | | | | Xã Bản Hon | Đang thực hiện |
| | + Diện tích đã được cho thuê đất | | 3,71 | 3,71 | 0,00 | SKC (3,71 ha) | | |
| | + Diện tích còn lại đăng ký thực hiện trong KHSDĐ 2021 | | 11,36 | | 11,36 | NHK (4,01 ha);SKX (3,19 ha); DCS (4,16 ha) | | |
| 60 | Đấu giá tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất để sản xuất kinh doanh | SKC | 0,54 | | 0,54 | DTS (0,54 ha) | Xã Bình Lư | Chưa thực hiện |
| 61 | Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh | SKC | 3,40 | | 3,40 | BHK (2,94 ha); NTS (0,31 ha); DGT (0,11 ha); DTL (0,02 ha); DCS (0,02 ha) | Xã Bình Lư | Chưa thực hiện |

| STT | Hạng mục | Mã Loại đất | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm | | Địa điểm thực hiện | Ghi chú |
|-----|--|-------------|--------------------------|----------------------|----------------|--|--------------------|----------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | |
| 62 | Xây dựng nhà máy gạch Tuynel tại huyện Tam Đường. Trong đó: | | - | | 0,00 | | Xã Bình Lư | Chưa thực hiện |
| | + Khu vực nhà máy sản xuất gạch Tuynen | SKC | 8,75 | 7,27 | 1,48 | SKC (7,27ha); LUK (0,35 ha); NHK (0,92 ha); CLN (0,18 ha); DTL (0,01 ha); DCS (0,02 ha) | | |
| | + Khu vực khai thác khoáng sản sét phục vụ sản xuất | SKS | 8,70 | | 8,70 | SKC (8,7 ha) | | |
| 63 | Khu du lịch sinh thái kết hợp trồng hoa, cây ăn quả ôn đới. Trong đó: | TMD | - | | | | Xã Giang Ma | Đang thực hiện |
| | + Đã có quyết định cho thuê đất | | 6,26 | 6,26 | 0,00 | TMD (6,26 ha) | | |
| | + Đăng ký thực hiện trong KHSDĐ 2021 | | 2,14 | | 2,14 | NHK (0,60 ha); DCS (1,54 ha) | | |
| 64 | Khu đô thị thiên đường Mác Ca tỉnh Lai Châu | TMD | 27,06 | | 27,06 | LUK (0,04 ha); NHK (1,48 ha); CLN (1,21 ha); SON (0,06 ha); DCS (24,27 ha) | Xã Nùng Nàng | Chưa thực hiện |
| 65 | Cửa hàng xăng dầu, gas hóa lỏng tại bản Nà Đon, xã Bình Lư | TMD | 0,22 | | 0,22 | LUK (0,15 ha); DTL (0,01 ha); DCS (0,06 ha) | Xã Bình Lư | Chưa thực hiện |
| 66 | Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác và chế biến quặng đất hiếm mỏ Đông Pao, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu phân mỏ tuyển. Trong đó: | SKS | - | | 0,00 | | Xã Bản Hôn | Đang thực hiện |
| | Diện tích đất đã có quyết định thu hồi đất đang làm thủ tục xin giao đất | | 31,74 | | 31,74 | LUK (1,50 ha); NHK (26,80 ha); CLN (2,29 ha); NTS (0,58 ha); DGT (0,01 ha); SON (0,42 ha); DCS (0,14 ha) | | |
| | Diện tích đăng ký bổ sung vào KHSDĐ 2020 | | 3,21 | | 3,21 | LUK (1,59 ha); NHK (0,38 ha); NTS (0,12 ha); SON (1,07 ha); DCS (0,05 ha) | | |
| 67 | Khoáng sản sét làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực Hua Bó, xã Bình Lư, huyện Tam Đường | SKS | 3,03 | | 3,03 | LUK (2,60 ha); BHK (0,11 ha); CLN (0,01 ha); NTS (0,03 ha); DGT (0,28 ha) | Xã Bình Lư | Chưa thực hiện |
| 68 | Điểm mỏ sét Noong Luống, xã Bình Lư, huyện Tam Đường | SKS | 6,87 | | 6,87 | CLN (1,60 ha); NHK (0,54 ha); LUK (4,33 ha); DTL (0,39 ha); DCS (0,01 ha) | Xã Bình Lư | Chưa thực hiện |

| STT | Hạng mục | Mã Loại đất | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm | | Địa điểm thực hiện | Ghi chú |
|-----|--|-------------|--------------------------|----------------------|----------------|--|--------------------|----------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | |
| 69 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại Hà Giang | SKX | 4,07 | | 4,07 | BHK (1,55 ha); NHK (0,42 ha); CLN (0,76 ha); RSX (1,34 ha) | Xã Bán Giang | Chưa thực hiện |
| 70 | Xây dựng công trình khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Hua Bó, xã Bình Lư | SKX | 1,98 | | 1,98 | DCS (1,98 ha) | Xã Bình Lư | Chưa thực hiện |
| 71 | Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường | SKX | 2,44 | | 2,44 | NHK (1,20 ha); DCS (1,24 ha) | Xã Bản Hòn | Chưa thực hiện |
| 72 | Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu (Giai đoạn 1) | ONT | 4,37 | | 4,37 | LUK (2,17 ha); NHK (0,85 ha); DGT (0,12 ha); DCS (1,23 ha) | Xã Nùng Nàng | Chưa thực hiện |

Năm 2021 huyện Tam Đường được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất là 72 công trình, dự án, tổng diện tích là 410,70 ha. Trong đó:

Số công trình dự án đã thực hiện 07/72 công trình, dự án, đạt 9,72%; diện tích đã thực hiện là 6,70 ha, đạt 1,63%;

Số công trình dự án đang thực hiện, chưa thực hiện và có nhu cầu chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 63/72 công trình dự án, chiếm 87,50%, diện tích chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 403,93 ha, chiếm 98,35%;

Số công trình dự không có nhu cầu để chuyển tiếp đề nghị đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 02/72 công trình, dự án, chiếm 2,78%. Gồm các dự án: Giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá QSD đất khu trạm BVTV (cũ); Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị khu: Đường 36m (Đoạn từ cầu Tiên Bình đến tiếp giáp đường số 6 – Khu đất giáp nhà ông Thao).

2.2.3. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

a. Kết quả thực hiện chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp: Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 251,66 ha; thực hiện chuyển mục đích được 5,65 ha, đạt 2,25% so với kế hoạch. Trong đó:

- Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 55,19 ha; thực hiện chuyển mục đích được 1,86 ha, đạt 3,37% so với kế hoạch.

- Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 114,16 ha; thực hiện chuyển mục đích được 0,94 ha, đạt 0,82% so với kế hoạch.

- Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 38,45 ha; thực hiện chuyển mục đích được 0,07 ha, đạt 0,18% so với kế hoạch.

- Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 1,50 ha; kết quả là chưa thực hiện so với kế hoạch.

- Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 2,51 ha; thực hiện chuyển mục đích được 80,49 ha, đạt 2,51% so với kế hoạch.

- Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 3,15 ha; thực hiện chuyển mục đích được 0,27 ha, đạt 8,57% so với kế hoạch.

- Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 1,70 ha; kết quả là chưa thực hiện so với kế hoạch được duyệt.

b. Kết quả thực hiện chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp được duyệt là 4,26 ha; kết quả là chưa thực hiện được so với kế hoạch.

c. Kết quả thực hiện chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở được duyệt là 0,20 ha; kết quả là chưa thực hiện được so với kế hoạch.

2.2.4. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2021

a. Kết quả thực hiện thu hồi đất nông nghiệp được duyệt là 148,09ha; kết quả là thu hồi được 3,34 ha, đạt 2,24% so với kế hoạch. Trong đó:

- Theo kế hoạch thu hồi đất trồng lúa được duyệt là 33,23 ha; kết quả là thu hồi được 1,86 ha, đạt 5,60% so với kế hoạch.

- Theo kế hoạch thu hồi đất trồng cây hàng năm khác được duyệt là 60,12 ha; kết quả là thu hồi được 0,94 ha, đạt 1,56% so với kế hoạch.

- Theo kế hoạch thu hồi đất trồng cây lâu năm được duyệt là 24,46 ha; kết quả là thu hồi được 0,07 ha, đạt 0,29% so với kế hoạch.

- Theo kế hoạch thu hồi đất rừng phòng hộ được duyệt là 1,90 ha; kết quả là chưa thực hiện so với kế hoạch.

- Theo kế hoạch thu hồi đất rừng sản xuất được duyệt là 24,60 ha; kết quả là thu hồi được 0,20 ha, đạt 0,81% so với kế hoạch.

- Theo kế hoạch thu hồi đất nuôi trồng thủy sản được duyệt là 2,08 ha; kết quả là thu hồi được 0,27 ha, đạt 12,98% so với kế hoạch.

- Theo kế hoạch thu hồi đất nông nghiệp khác được duyệt là 1,70 ha; kết quả là chưa thực hiện so với kế hoạch.

b. Kết quả thực hiện thu hồi đất phi nông nghiệp được duyệt là 21,27ha; kết quả là thu hồi được 0,35 ha, đạt 1,65% so với kế hoạch. Trong đó:

- Theo kế hoạch thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được duyệt là 0,01 ha; kết quả là chưa thực hiện so với kế hoạch.

- Theo kế hoạch thu hồi đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được duyệt là 2,80 ha; kết quả là thu hồi được 0,10 ha, đạt 3,57% so với kế hoạch.

- Theo kế hoạch thu hồi đất ở tại nông thôn được duyệt là 7,21 ha; kết quả là thu hồi được 0,03 ha, đạt 0,42% so với kế hoạch

- Theo kế hoạch thu hồi đất ở tại đô thị được duyệt là 0,82 ha; kết quả là chưa thực hiện so với kế hoạch

- Theo kế hoạch thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan được duyệt là 0,05 ha; kết quả là chưa thực hiện được so với kế hoạch.

- Theo kế hoạch thu hồi đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối được duyệt là 10,37 ha; kết quả là thu hồi được 0,22 ha, đạt 2,12% so với kế hoạch.

2.2.5. Kết quả thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021

a. Kết quả thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp được duyệt được duyệt là 959,27 ha; kết quả là đưa được 100 ha, đạt 10,42% so với kế hoạch được duyệt:

- Theo kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm được duyệt là 103,98 ha; kết quả là đưa được 100ha, đạt 96,17% so với kế hoạch.

b. Kết quả thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp được duyệt được duyệt là 67,52 ha; kết quả là đưa được 0,50 ha, đạt 0,74% so với kế hoạch. Trong đó:

- Theo kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào mục đích đất thương mại, dịch vụ được duyệt là 25,87 ha; kết quả là chưa thực hiện được so với kế hoạch.

- Theo kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được duyệt là 6,20 ha; kết quả là chưa thực hiện được so với kế hoạch.

- Theo kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào mục đích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản được duyệt là 0,20 ha; kết quả là chưa thực hiện được so với kế hoạch.

- Theo kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào mục đích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được duyệt là 30,74 ha; kết quả là đưa được 0,50 ha, đạt 1,63% so với kế hoạch.

- Theo kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào mục đích đất ở tại nông thôn được duyệt là 1,23 ha; kết quả là chưa thực hiện so với kế hoạch.

- Theo kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào mục đích đất ở tại đô thị được duyệt là 0,06 ha; kết quả là chưa thực hiện được so với kế hoạch.

2.3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong kỳ kế hoạch trên địa bàn huyện mặc dù đã đạt được những thành quả nhất định, song do nhiều nguyên nhân

khác nhau vẫn còn bộc lộ một số hạn chế, được thể hiện ở các mặt sau:

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn huyện đã đạt được kết quả nhất định. Tuy nhiên bên cạnh đó có một số công trình vẫn chưa được thực hiện phần lớn là do không có vốn đầu tư, chưa giải phóng mặt bằng. Kế hoạch sử dụng đất chưa tính đúng khả năng phát triển thực tế tại địa phương nên trong quá trình thực hiện đã phát sinh hạng mục mới, một số hạng mục không thực hiện được. Nhiều công trình mới bắt đầu triển khai, đang triển khai nhưng do vấn đề thủ tục thu hồi đất giải phóng mặt bằng gặp khó khăn nên phải chuyển sang năm 2022. Một số hạng mục công trình có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai nên phải lùi tiến độ thực hiện.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của một số cơ quan, đơn vị chưa sát thực tế, khả năng tài chính dẫn đến một số dự án được đăng ký chưa có kinh phí thực hiện, trong khi một số dự án không được đăng ký trước lại được cấp kinh phí.

- Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Thiếu nguồn vốn đầu tư hoặc nguồn vốn còn bị động gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đã đề ra.

2.4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của một số cơ quan, đơn vị chưa sát, tài chính chưa chủ động dẫn đến một số dự án được đăng ký lại không có kinh phí thực hiện.

- Còn thiếu nguồn vốn đầu tư nên gây khó khăn trong việc triển khai xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng... dẫn đến nhiều công trình quy hoạch bị kéo dài hoặc không được triển khai đúng thời gian, tiến độ.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất (Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh đến từng đơn vị hành chính cấp xã)

Hiện nay, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Lai Châu chưa được Chính phủ phê duyệt, do đó chưa có chỉ tiêu phân bổ kế hoạch sử dụng đất cho các huyện, thành phố. Việc đánh giá chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tam Đường so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh sẽ được đánh giá sau khi được UBND tỉnh Lai Châu phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1 Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định nhu

cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện)

- Công trình dự án đang, chưa tổ chức thực hiện, đang tổ chức thực hiện, chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 63 dự án, tỷ lệ 87,50%, diện tích là 403,93 ha, cụ thể:

- * Đất chợ: 0,29 ha;
- * Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,05 ha;
- * Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1,35 ha;
- * Đất giao thông: 186,85 ha;
- * Đất công trình năng lượng: 66,02 ha;
- * Đất thủy lợi: 4,49 ha;
- * Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,95 ha;
- * Đất ở đô thị: 5,26 ha;
- * Đất ở tại nông thôn: 7,87 ha;
- * Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 16,28 ha;
- * Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 53,55 ha;
- * Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 8,49 ha;
- * Đất thương mại dịch vụ: 36,28 ha;
- * Đất cơ sở tôn giáo: 5,00 ha.

3.2.2 Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân (Xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện)

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân đăng ký trong năm 2022 là **1.079,62** ha, trong đó:

- Công trình, dự án Công trình dự án mục đích quốc phòng, an ninh: 04 dự án với tổng diện tích là 0,76 ha;

- Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất là 01 dự án với diện tích là 44,99 ha;

- Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất gồm **25** công trình với tổng diện tích **11,84** ha.

- Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất gồm **16** công trình với diện tích **15,93** ha.

+ Các khu vực sử dụng đất khác gồm **11** công trình với diện tích **1.016,10** ha.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.

Bảng 4: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022

| CHỈ TIÊU | Mã | Hiện trạng năm 2021 | | Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 | | Chênh lệch diện tích |
|--|------------|---------------------|---------------|-------------------------------|---------------|----------------------|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | |
| TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN | | 66.315,43 | 100,00 | 66.315,43 | 100,00 | |
| Đất nông nghiệp | NNP | 50.441,40 | 76,06 | 51.704,61 | 77,97 | 1.263,21 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Đất trồng lúa | LUA | 5.383,40 | 10,67 | 5.300,00 | 10,25 | -83,40 |
| <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>832,11</i> | <i>1,65</i> | <i>814,60</i> | <i>1,58</i> | <i>-17,51</i> |
| Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 5.604,80 | 11,11 | 5.406,30 | 10,46 | -198,50 |
| Đất trồng cây lâu năm | CLN | 3.076,23 | 6,10 | 3.180,20 | 16,26 | 103,97 |
| Đất rừng phòng hộ | RPH | 26.264,53 | 52,07 | 26.530,42 | 51,31 | 265,89 |
| Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | |
| Đất rừng sản xuất | RSX | 9.825,22 | 19,48 | 11.007,36 | 21,29 | 1.182,14 |
| <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>8.412,88</i> | <i>16,68</i> | <i>8.408,88</i> | <i>16,26</i> | <i>-4,00</i> |
| Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 251,00 | 0,50 | 244,01 | 0,47 | -6,99 |
| Đất nông nghiệp khác | NKH | 36,22 | 0,05 | 36,32 | 0,07 | 0,10 |
| Đất phi nông nghiệp | PNN | 2.031,34 | 3,06 | 2.554,83 | 3,85 | 523,49 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Đất quốc phòng | CQP | 4,03 | 0,20 | 4,23 | 0,17 | 0,20 |
| Đất an ninh | CAN | 2,43 | 0,12 | 3,19 | 0,12 | 0,76 |
| Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | |
| Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | |
| Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 12,17 | 0,60 | 161,36 | 6,32 | 149,19 |
| Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 26,17 | 1,29 | 22,69 | 0,89 | -3,48 |
| Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 39,69 | 1,95 | 90,03 | 3,52 | 50,34 |
| Đất sản xuất vật liệu xây dựng | SKX | 45,50 | 2,24 | 53,22 | 2,08 | 7,72 |
| Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 733,83 | 36,13 | 1.009,19 | 39,50 | 275,35 |
| <i>Trong đó</i> | | | | | | |
| Đất giao thông | DGT | 514,74 | 25,34 | 715,32 | 28,00 | 200,58 |
| Đất thủy lợi | DTL | 66,73 | 3,29 | 68,31 | 2,67 | 1,58 |
| Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 7,21 | 0,35 | 7,27 | 0,28 | 0,06 |
| Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 5,48 | 0,27 | 5,48 | 0,21 | |
| Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 37,90 | 1,87 | 37,81 | 1,48 | -0,09 |

| CHỈ TIÊU | Mã | Hiện trạng năm 2021 | | Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 | | Chênh lệch diện tích |
|--|------------|---------------------|--------------|-------------------------------|--------------|----------------------|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | |
| Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 3,64 | 0,18 | 4,54 | 0,18 | 0,90 |
| Đất công trình năng lượng | DNL | 38,74 | 1,91 | 106,25 | 4,16 | 67,51 |
| Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 0,94 | 0,05 | 0,91 | 0,04 | -0,03 |
| Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | | | |
| Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 2,15 | 0,11 | 2,15 | 0,08 | |
| Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 2,11 | 0,10 | 2,11 | 0,08 | |
| Đất cơ sở tôn giáo | TON | | | 5,00 | 0,20 | 5,00 |
| Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT | NTD | 49,86 | 2,45 | 49,50 | 1,94 | -0,36 |
| Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | 2,14 | 0,11 | 2,14 | 0,08 | |
| Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | 0,57 | 0,03 | 0,57 | 0,02 | |
| Đất chợ | DCH | 1,62 | 0,08 | 1,83 | 0,07 | 0,21 |
| Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 3,65 | 0,18 | 3,65 | 0,14 | |
| Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | | | | | |
| Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 2,74 | 0,13 | 2,74 | 0,11 | |
| Đất ở tại nông thôn | ONT | 337,30 | 16,60 | 352,19 | 13,79 | 14,894 |
| Đất ở tại đô thị | ODT | 45,69 | 2,25 | 48,45 | 1,90 | 2,762 |
| Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 12,51 | 0,62 | 12,32 | 0,48 | -0,19 |
| Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 5,23 | 0,26 | 4,69 | 0,18 | -0,54 |
| Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | |
| Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | |
| Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 757,85 | 37,31 | 739,34 | 28,94 | -18,51 |
| Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | | 44,99 | 1,76 | 44,99 |
| Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 2,55 | 0,13 | 2,55 | 0,10 | |
| Đất chưa sử dụng | CSD | 13.842,69 | 20,88 | 12.055,99 | 18,18 | -1.786,70 |

3.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích năm 2021 là 50.441,40 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 là 51.704,61 ha, chiếm 77,97% diện tích tự nhiên. Tăng 1.263,21 ha so với năm 2021. Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

* Đất trồng lúa:

Diện tích năm 2021 là 5.383,40 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 là 5.300,00 ha, chiếm 10,35% tổng diện tích đất nông nghiệp. Giảm -83,40 ha

so với năm 2021 do thu hồi để thực hiện các công trình về hạ tầng như: Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ADB và chính phủ Úc tài trợ; Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thành - Thèn Sin - Mường So); Các dự án sắp xếp ổn định dân cư (Sắp xếp dân cư bản Tác Tình, Di chuyển dân cư bản Phô Hồ Thầu, xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường ra khỏi vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai)... Trong đó:

- Giảm 83,40 ha do chuyển sang các loại đất:

| | |
|--|-------------|
| + Đất trồng cây hàng năm khác | : 0,18ha; |
| + Đất trồng cây lâu năm | : 0,65ha; |
| + Đất nuôi trồng thủy sản | : 2,51ha; |
| + Đất quốc phòng | : 0,10 ha; |
| + Đất an ninh | : 0,46 ha; |
| + Đất thương mại dịch vụ | : 0,19ha; |
| + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | : 0,60ha; |
| + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | : 8,43ha; |
| + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | : 43,62ha; |
| + Đất ở tại nông thôn | : 6,73ha; |
| + Đất ở tại đô thị | : 2,45 ha; |
| + Đất có mặt nước chuyên dùng | : 17,48 ha. |

*** Đất trồng cây hàng năm khác:**

Diện tích năm 2021 là 5.604,80 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 là 5.406,30 ha, chiếm 10,56% tổng diện tích đất nông nghiệp. Giảm -198,50 ha so với năm 2021 do thu hồi để thực hiện các dự án để phát triển kinh tế xã hội như: Đường liên xã Khun Há – Bản Bò, huyện Tam, các tuyến đường nội đồng, các dự án chống quá tải và giảm bán kính cấp điện cho các TBA trên địa bàn huyện Tam Đường; Hồ Giang Ma... Trong đó:

- Tăng 0,18 ha, lấy từ các loại đất:

| | |
|--|-------------|
| + Đất trồng lúa | : 0,18ha; |
| - Giảm 198,68 ha do chuyển sang các loại đất: | |
| + Đất trồng cây lâu năm | : 46,40 ha; |
| + Đất nuôi trồng thủy sản | : 3,15 ha; |
| + Đất nông nghiệp khác | : 1,80 ha; |
| + Đất quốc phòng | : 0,06 ha; |
| + Đất thương mại, dịch vụ | : 2,68ha; |
| + Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | : 4,06ha; |
| + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | : 27,45ha; |
| + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | : 3,17ha; |
| + Đất xây dựng cơ sở hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | : 75,92ha; |
| + Đất ở tại nông thôn | : 10,55ha; |
| + Đất ở tại đô thị | : 0,73ha; |

+ Đất có mặt nước chuyên dùng : 22,71 ha;

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Diện tích năm 2021 là 3.076,23 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 là 3.180,20 ha, chiếm 16,02% tổng diện tích đất nông nghiệp. Tăng 103,97 ha so với năm 2021 do thực hiện một số đề án trồng chè trên địa bàn các xã Khun Há, Nà Tăm, Bản Bo và trồng cây ăn quả ôn đới tại Nùng Nàng, Hồ Thầu... Trong đó:

- Tăng 148,23 ha, lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa : 0,65ha;
 + Đất trồng cây hàng năm khác : 46,40ha.
 + Đất chưa sử dụng : 101,18ha.

- Giảm 44,26 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,30 ha;
 + Đất quốc phòng : 0,03 ha;
 + Đất an ninh : 0,30 ha;
 + Đất thương mại dịch vụ : 1,21ha;
 + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,18 ha;
 + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 3,90ha;
 + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 0,76 ha;
 + Đất xây dựng cơ sở hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 32,56 ha;
 + Đất ở tại nông thôn : 1,50ha;
 + Đất ở tại đô thị : 0,23 ha;
 + Đất có mặt nước chuyên dùng : 2,29 ha.

*** Đất rừng sản xuất:**

Diện tích năm 2021 là 9.825,22 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 là 11.007,36 ha, chiếm 21,29% tổng diện tích đất nông nghiệp. Tăng 1.182,14 ha so với năm 2021 do: Thực hiện các đề án trồng rừng trên địa bàn các xã, thị trấn

- Tăng 1.238,50 ha, lấy từ các loại đất:

+ Đất chưa sử dụng : 1.238,50ha.

- Giảm 56,36 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 1,34 ha;
 + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 54,92ha;
 + Đất ở tại nông thôn : 0,10ha;

*** Đất rừng phòng hộ:**

Diện tích năm 2021 là 26.264,53 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 là 26.530,42 ha, chiếm 51,31% tổng diện tích đất nông nghiệp. Tăng 265,89 ha so với năm 2021 do: Thực hiện việc khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ trên địa bàn các xã, thị trấn...

- Tăng 270,60 ha, lấy từ các loại đất:

+ Đất chưa sử dụng : 270,60ha.

- Giảm 4,71 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 1,50ha;

+ Đất xây dựng cơ sở hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 3,21ha;

*** Đất nuôi trồng thủy sản:**

Diện tích năm 2021 là 251,00 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 là 244,01 ha, chiếm 0,48% tổng diện tích đất nông nghiệp. Giảm -6,99 ha so với năm 2021 do:

- Tăng 7,76 ha, lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa : 2,51ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 3,15ha.

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,30ha.

+ Đất rừng phòng hộ : 1,50ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,30ha.

- Giảm 14,75 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất quốc phòng : 0,01 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,31 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,70 ha;

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 0,03 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 14,91 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,05ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,20ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,96 ha.

*** Đất nông nghiệp khác:**

Diện tích năm 2021 là 36,22 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 là 36,32 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất nông nghiệp. Giảm 0,10 ha so với năm 2021 do:

- Tăng 1,80 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 1,80 ha.

- Giảm 1,70 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 1,70 ha.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích năm 2021 là 2.033,85 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 là 2.557,34 ha, chiếm 3,86%. Tăng 523,49 ha so với năm 2021. Chi tiết các loại đất trong đất phi nông nghiệp như sau:

*** Đất quốc phòng:**

Diện tích năm 2021 là 4,03 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 là 4,23 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Tăng 0,20 ha so với năm 2021 do thực hiện đầu tư xây dựng trên địa SMPK 12,7mm. Trong đó

- Tăng 0,20 ha do chuyển từ các loại đất sau sang:

| | |
|-------------------------------|------------|
| + Đất trồng lúa | : 0,10ha; |
| + Đất trồng cây hàng năm khác | : 0,06ha; |
| + Đất trồng cây lâu năm | : 0,03 ha; |
| + Đất nuôi trồng thủy sản | : 0,01 ha. |

*** Đất an ninh:**

Diện tích năm 2021 là 2,43 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 là 3,19 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Tăng 0,76 ha so với năm 2021 do: thực hiện đầu tư xây dựng trụ sở công an các xã: Nùng Nàng, Giang Ma, Khun Há... Trong đó:

- Tăng 0,76 ha do chuyển từ các loại đất sau sang:

| | |
|-------------------------|------------|
| + Đất trồng lúa | : 0,46ha; |
| + Đất trồng cây lâu năm | : 0,30 ha. |

*** Đất thương mại, dịch vụ:**

Diện tích năm 2021 là 12,17 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 là 161,36 ha, chiếm 6,31% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Tăng 149,19 ha so với năm 2021 do: đăng ký thực hiện các dự án kinh doanh dịch vụ như: Vườn địa đàng Sơn Bình, Khu đô thị thiên đường Mắc Ca,... Trong đó:

- Tăng 149,32 ha do chuyển từ các loại đất sau sang:

| | |
|--|--------------|
| + Đất trồng lúa | : 0,19 ha; |
| + Đất trồng cây hàng năm khác | : 2,68 ha; |
| + Đất trồng cây lâu năm | : 1,21 ha; |
| + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | : 0,01 ha. |
| + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | : 0,06 ha. |
| + Đất chưa sử dụng | : 145,17 ha. |

- Giảm 0,13 ha do chuyển sang các loại đất sau:

| | |
|--|-----------|
| + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | : 0,13ha. |
|--|-----------|

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Diện tích năm 2021 là 26,17 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 là 22,69 ha, chiếm 0,89% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Giảm -3,48 ha so với năm 2021, trong đó:

- Tăng 8,31 ha do chuyển từ các loại đất sau sang:

| | |
|-------------------------------|------------|
| + Đất trồng lúa | : 0,60 ha; |
| + Đất trồng cây hàng năm khác | : 4,06 ha; |
| + Đất trồng cây lâu năm | : 1,18 ha. |

- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,31ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 0,14 ha
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,54ha
- + Đất chưa sử dụng : 1,48 ha

- Giảm 11,79 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 8,70 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 3,09ha.

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:**

Diện tích năm 2021 là 39,69 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 là 90,03 ha, chiếm 3,52% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Tăng 50,34 ha so với năm 2021 do: Thực hiện một số công trình khai thác khoáng sản như: Đất hiếm Đông Pao, xã Bản Hòn; Sét Noong Luống, xã Bình Lư... Trong đó:

- Tăng 50,34 ha, lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa : 8,43 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 27,45 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 3,90 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,61 ha.
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 8,70 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 1,10ha;
- + Đất chưa sử dụng : 0,15ha.

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:**

Diện tích năm 2021 là 45,50 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 là 53,22 ha, chiếm 2,08% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Tăng 7,72 ha so với năm 2021 do:

- Tăng 8,49 ha do lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 3,17 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,76 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 1,34ha;
- + Đất chưa sử dụng : 3,22 ha;

- Giảm 0,77 ha do chuyển sang các loại đất:

- + + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 0,77 ha.

*** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:**

Diện tích năm 2021 là 736,34 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 là 1.009,19 ha, chiếm 39,50% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Tăng 275,35 ha so với năm 2021 do: Đầu tư xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng ... Trong đó: Đất giao thông tăng 200,58 ha; đất thủy lợi tăng 1,58 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 0,06 ha; đất xây dựng cơ sở y tế, đất có di tích lịch

sử - văn hóa, đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, đất bãi thải, xử lý chất thải không có biến động về diện tích; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm -0,09 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao tăng 0,90 ha; đất công trình năng lượng tăng 67,51 ha; đất công trình bưu chính, viễn thông giảm -0,03 ha; Đất cơ sở tôn giáo tăng 5,00 ha; đất chợ tăng 0,21 ha. Cụ thể biến động như sau:

- Tăng 277,40 ha, lấy từ các loại đất:

| | |
|--|-------------|
| + Đất trồng lúa | : 43,62 ha; |
| + Đất trồng cây hàng năm khác | : 75,92 ha; |
| + Đất trồng cây lâu năm | : 32,56 ha; |
| + Đất rừng sản xuất | : 54,92 ha; |
| + Đất rừng phòng hộ | : 3,21 ha; |
| + Đất nuôi trồng thủy sản | : 12,81 ha; |
| + Đất nông nghiệp khác | : 1,70 ha; |
| + Đất thương mại, dịch vụ | : 0,13 ha; |
| + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | : 3,09 ha; |
| + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | : 0,77 ha; |
| + Đất ở tại nông thôn | : 5,68 ha; |
| + Đất ở tại đô thị | : 0,75 ha; |
| + Đất xây dựng trụ sở cơ quan | : 0,15 ha; |
| + Đất sông ngòi, kênh, rạch suối | : 18,12ha; |
| + Đất chưa sử dụng | : 23,97ha. |

- Giảm 2,05 ha do chuyển sang các loại đất:

| | |
|--|------------|
| + Đất thương mại, dịch vụ | : 0,01 ha; |
| + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | : 0,14 ha; |
| + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | : 1,10 ha; |
| + Đất ở tại nông thôn | : 0,46 ha; |
| + Đất ở tại đô thị | : 0,06 ha; |
| + Đất có mặt nước chuyên dùng | : 0,27 ha. |

*** Đất danh lam thắng cảnh:**

Diện tích trong năm kế hoạch 2022 là 3,65 ha, không có biến động về diện tích.

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:**

Trong năm kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 2,74 ha không có biến động về diện tích.

*** Đất ở tại nông thôn:**

Diện tích năm 2021 là 337,30 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 là 352,19 ha, chiếm 13,77% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Tăng 14,89 ha so với năm 2021 trong đó:

- Tăng 20,71 ha, lấy từ các loại đất:

| | |
|-------------------------------|-------------|
| + Đất trồng lúa | : 6,73 ha; |
| + Đất trồng cây hàng năm khác | : 10,55 ha; |

| | |
|---|------------|
| + Đất trồng cây lâu năm | : 1,50 ha; |
| + Đất rừng sản xuất | : 0,10 ha; |
| + Đất nuôi trồng thủy sản | : 0,05 ha; |
| + Đất phát triển hạ tầng cho mục đích quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | : 0,46ha; |
| + Đất chưa sử dụng | : 1,29 ha. |

- Giảm 5,81 ha do chuyển sang các loại đất:

| | |
|--|------------|
| + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | : 5,68 ha; |
| + Đất có mặt nước chuyên dùng | : 0,14 ha. |

*** Đất ở tại đô thị:**

Diện tích năm 2021 là 45,69 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 là 48,45 ha, chiếm 1,89% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Tăng 2,762 ha so với năm 2021, trong đó:

- Tăng 3,51 ha, lấy từ các loại đất:

| | |
|--|------------|
| + Đất trồng lúa | : 2,45 ha. |
| + Đất trồng cây hàng năm khác | : 0,73 ha. |
| + Đất trồng cây lâu năm | : 0,23 ha; |
| + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | : 0,06 ha; |
| + Đất xây dựng trụ sở cơ quan | : 0,04ha; |

- Giảm 0,75 ha do chuyển sang các loại đất:

| | |
|--|-----------|
| + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | : 0,75ha. |
|--|-----------|

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

Diện tích năm 2021 là 12,51 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 là 12,32 ha, chiếm 0,48% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Giảm -0,19 ha so với năm 2021 do:

- Giảm 0,19 ha do chuyển sang các loại đất:

| | |
|--|------------|
| + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | : 0,15 ha; |
| + Đất ở tại đô thị | : 0,04 ha. |

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:**

Diện tích năm 2021 là 5,23 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 là 4,69 ha, chiếm 0,18% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Giảm -0,54 ha so với năm 2021 do:

- Giảm 0,54 ha do chuyển sang các loại đất:

| | |
|--------------------------------------|------------|
| + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | : 0,54 ha; |
|--------------------------------------|------------|

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:**

Diện tích năm 2021 là 757,85 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 là 739,34 ha, chiếm 28,91% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Giảm -18,51 ha so với năm 2021 do:

- Giảm 18,51 ha do chuyển sang các loại đất:

| | |
|--|-------------|
| + Đất nuôi trồng thủy sản | : 0,30 ha; |
| + Đất thương mại, dịch vụ | : 0,06 ha; |
| + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | : 18,12 ha; |
| + Đất ở tại nông thôn | : 0,03 ha. |

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích năm 2021 là 0,00 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 là 44,99 ha, chiếm 1,76% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Tăng 44,99 ha so với năm 2021 do chuyển từ các loại đất sau sang:

| | |
|--|-------------|
| + Đất trồng lúa | : 17,48 ha; |
| + Đất trồng cây hàng năm khác | : 22,71 ha; |
| + Đất trồng cây lâu năm | : 2,29 ha; |
| + Đất nuôi trồng thủy sản | : 0,96 ha; |
| + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | : 0,27ha; |
| + Đất ở tại nông thôn | : 0,14 ha; |
| + Đất chưa sử dụng | : 1,14 ha. |

*** Đất phi nông nghiệp khác:**

Trong năm kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022, diện tích đất phi nông nghiệp khác là 2,55 ha, không có biến động về diện tích.

3.3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích năm 2021 là 13.842,69 ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 là 12.055,99 ha, chiếm 18,18% tổng diện tích tự nhiên. Giảm -1.786,70 ha so với năm 2021 do chuyển sang các loại đất sau:

| | |
|--|----------------|
| + Đất trồng cây lâu năm | : 101,18 ha; |
| + Đất rừng sản xuất | : 1.238,50 ha; |
| + Đất rừng phòng hộ | : 270,60 ha; |
| + Đất thương mại, dịch vụ | : 145,17 ha; |
| + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | : 1,48ha; |
| + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | : 0,15 ha; |
| + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | : 3,22 ha; |
| + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | : 23,97 ha; |
| + Đất ở tại nông thôn | : 1,29 ha; |
| + Đất có mặt nước chuyên dùng | : 1,14 ha. |

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.

Diện tích chuyển mục đích trong năm kế hoạch như sau:

a) Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 345,52 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 76,72 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 143,37 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 51,29 ha;
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: 3,11 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: 52,63 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 14,60 ha;
- Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là: 3,80 ha.

b) Diện tích chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp là 7,81 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 0,65 ha.
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 2,51 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 3,15 ha.
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 1,50 ha;

c) Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 0,22 ha.

(Chi tiết tại Biểu 07/CH. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi:

Diện tích cần thu hồi trong kế hoạch năm 2022 là 259,58 ha, gồm nhóm đất nông nghiệp phải thu hồi là 233,46 ha; nhóm đất phi nông nghiệp phải thu hồi là 26,12 ha. Cụ thể như sau:

a. Đất nông nghiệp:

- Đất trồng lúa: 59,43ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 93,28 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 31,66ha;
- Đất rừng phòng hộ: 2,35ha;
- Đất rừng sản xuất: 31,34ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 13,70 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 1,70 ha.

b. Đất phi nông nghiệp:

- Đất thương mại, dịch vụ: 0,13 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3,09 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 0,77 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 3,81ha;
- Đất ở tại nông thôn: 5,77ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,75ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,15 ha;
- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: 11,65 ha;

*(Chi tiết tại Biểu 08/CH. Diện tích thu hồi đất năm 2022
huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)*

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Năm 2021 diện tích đất chưa sử dụng toàn huyện là 13.842,69 ha. Dự kiến năm kế hoạch 2022 diện tích đất chưa sử dụng là 12.055,99 ha chiếm 18,18% diện tích tự nhiên, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch là 1.786,70 ha, cụ thể chuyển sang:

- + Đất trồng cây lâu năm: 101,18 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 270,60 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 1.238,50 ha;
- + Đất Quốc phòng: 0,08 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 145,17 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 1,48 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,15 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 3,22 ha.
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 23,97 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 1,29 ha.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,14 ha.

*(Chi tiết tại Biểu 09/CH. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2022
huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)*

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.

*(Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022
huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu)*

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.8.1. Căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính Phủ quy định về Khung Giá đất;
- Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên - Môi trường quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 01/12/2014 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 26/8/2016 của UBND tỉnh Lai Châu quy định mức thu và quản lý, sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu quy định định mức trích, nội dung chi, và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc sửa đổi, bổ sung khoản 2, Điều 3, của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định mức trích, nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng trên đất cây trồng, vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 11/3/2020 của UBND tỉnh Lai Châu Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh về quy định thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn;

- Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu

3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Dự kiến các khoản thu: Bao gồm thu từ việc giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

- Dự kiến các khoản chi: Bao gồm chi cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng, chi cho việc hỗ trợ, chi trả tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất.

3.8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a) Đối với các khoản thu

Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện một số công tác sau: giao đất ở đô thị; giao đất ở nông thôn, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất...

- Giá thu tiền đất ở tại khu vực nông thôn:

+ Giá thu tiền đất ở lấy bình quân: 600.000 đồng/m².

- Giá thu tiền đất ở khu vực đô thị:

+ Giá thu tiền từ đất ở lấy bình quân: 3.500.000 đồng/m².

- Giá thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa lấy bình quân là 33.000 đồng/m²

b) Đối với các khoản chi

Chỉ tính đền bù đối với các diện tích thu hồi của các loại đất nông nghiệp, đất ở đô thị, đất ở nông thôn và đất TMDV, đất SXKD phi nông nghiệp. Đất

chưa sử dụng và các loại đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa đưa vào mục đích sử dụng khác chỉ tính chi phí đền bù tài sản.

- Đất trồng lúa nước: Mức bồi thường bình quân: 33.000 đồng/m².
- Đất cây lâu năm: Mức bồi thường bình quân: 32.000 đồng/m².
- Đất cây hàng năm khác: Mức bồi thường bình quân: 31.000 đồng/m².
- Đất nuôi trồng thủy sản: Mức bồi thường bình quân: 32.0000 đồng/m².
- Đất ở đô thị: Mức bồi thường 1.300.000 đồng/m².
- Đất ở nông thôn: Mức bồi thường 600.000 đồng/m².
- Đất rừng sản xuất: Mức bồi thường 7.000 đồng/m².
- Đất rừng phòng hộ: Mức bồi thường 7.000 đồng/m².
- Đối với các loại đất phi nông nghiệp khác: Tính bằng giá đền bù đối với đất ở trong cùng khu vực.

c) Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất

Bảng số 5: Dự kiến các khoản thu, chi từ đất

| STT | Hạng mục | Diện tích (ha) | Đơn giá (đồng/m ²) (*) | Thành tiền (triệu đồng) | Ghi chú |
|-----------|--|----------------|------------------------------------|-------------------------|---------|
| A | CÁC KHOẢN THU | | | 140.320 | |
| 1 | Thu tiền khi đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị | 0,44 | 3.500.000 | 15.400 | |
| 2 | Thu tiền chuyển từ đất sxnn sang đất ở tại nông thôn | 20,76 | 600.000 | 124.560 | |
| 3 | Thu tiền bảo vệ, phát triển đất chuyên trồng lúa nước | 1,09 | 33.000 | 360 | |
| B | CÁC KHOẢN CHI | | | 332.690 | |
| I | Chi bồi thường về đất | | | 109.772 | |
| 1 | Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác | 93,28 | 31.000 | 28.917 | |
| 2 | Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm | 31,66 | 32.000 | 10.131 | |
| 3 | Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa | 59,43 | 33.000 | 19.612 | |
| 4 | Chi bồi thường khi thu hồi NTS | 13,70 | 32.000 | 4.384 | |
| 5 | Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn | 5,77 | 600.000 | 34.620 | |
| 6 | Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị | 0,75 | 1.300.000 | 9.750 | |
| 7 | Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng phòng hộ | 2,35 | 7.000 | 165 | |
| 8 | Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất | 31,34 | 7.000 | 2.194 | |
| II | Các khoản chi hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp | | | 198.938 | |

| STT | Hạng mục | Diện tích (ha) | Đơn giá (đồng/m ²) (*) | Thành tiền (triệu đồng) | Ghi chú |
|------------|---|----------------|------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| 1 | Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác | 93,28 | 31.000 | 86.752 | Hỗ trợ 3 lần giá đất |
| 2 | Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm | 31,66 | 32.000 | 30.394 | Hỗ trợ 3 lần giá đất |
| 3 | Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa | 59,43 | 33.000 | 68.640 | Hỗ trợ 3,5 lần giá đất |
| 4 | Chi bồi thường khi thu hồi NTTS | 13,70 | 32.000 | 13.152 | Hỗ trợ 3 lần giá đất |
| III | Các khoản chi bồi thường về cây cối hoa màu, tài sản vật kiến trúc khi thu hồi đất | | | 20.000 | |
| IV | Chi phí tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng | | | 3.979 | |
| | CÂN ĐỐI THU - CHI (A - B) | | | -192.370 | |

Dự kiến thu chi được tính toán dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Số thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện đạt kết quả và có tính khả thi cao, cần quan tâm tổ chức thực hiện những biện pháp, giải pháp sau:

4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Tăng cường phổ biến Luật Bảo vệ môi trường; tổ chức các chương trình, kế hoạch hành động nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, từ đó phát triển ý thức, thói quen và hành vi ứng xử có trách nhiệm đối với môi trường, hạn chế ô nhiễm môi trường.

- Khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân đầu tư cải tạo, bảo vệ, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn huyện.

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, bảo vệ môi trường.

- Quản lý chất lượng nguồn nước mặt, nước ngầm: Kiểm soát các nguồn thải gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước; đảm bảo việc khai thác nước

ngằm trong khu vực ở giới hạn cho phép.

- Quản lý chất thải rắn: Từng bước hoàn thiện công tác thu gom, quản lý chất thải rắn phù hợp với điều kiện thực tế của huyện; hình thành hệ thống quản lý, kiểm soát đồng bộ từ khâu phát sinh đến khâu thu gom và chôn lấp...

- Điều chỉnh, bố trí sắp xếp lại cơ cấu giống cây trồng, lịch mùa vụ gieo trồng phù hợp với điều kiện thời tiết, khí hậu theo từng mùa nhằm giảm thiểu thiệt hại do thiên tai có thể gây ra.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Một trong các điều kiện quan trọng, quyết định đến sự tăng trưởng và chuyển cơ cấu nền kinh tế cũng như đảm bảo việc thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất đã đề ra trong năm 2022 là cần phải có đủ nguồn vốn để thực hiện; vì vậy cần có các giải pháp để thu hút vốn đầu tư:

- Tham mưu, đề xuất các chính sách khuyến khích, ưu đãi các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài vào đầu tư thực hiện các dự án có sử dụng đất phục vụ phát triển công nghiệp đặc biệt công nghiệp sạch, dịch vụ, du lịch có ảnh hưởng lớn tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện.

- Thực hiện nghiêm túc Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, khuyến khích các tư nhân thành lập doanh nghiệp tư nhân với quy mô vừa và nhỏ.

- Củng cố, mở rộng quỹ tín dụng nhân dân cùng với hệ thống ngân hàng để huy động tối đa nguồn vốn nhân rỗi trong dân.

- Thực hiện xã hội hoá một số lĩnh vực, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia các hoạt động đầu tư phát triển hạ.

- Tạo điều kiện ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá (các khu đô thị mới, trung tâm hành chính, trung tâm thương mại - dịch vụ, các trục giao thông đô thị...). Chú trọng tìm kiếm và mời gọi nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài.

- Tạo điều kiện thuận lợi, cải cách và công khai thủ tục hành chính; thực hiện tốt cơ chế “một cửa, một đầu mối, một cửa liên thông” ở các cơ quan nhà nước; phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan với nhau để rút ngắn thời gian, giải quyết các thủ tục hành chính, tránh việc để các nhà đầu tư cũng như công dân phải đi lại nhiều lần.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4.3.1 Giải pháp về cơ chế chính sách

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các xã, thị trấn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo

quốc phòng, an ninh; đảm bảo kế hoạch của các ngành, các lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp...

- Cơ quan Tài nguyên - Môi trường huyện và cán bộ địa chính các xã, thị trấn trong huyện có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện;

- Thực hiện quản lý đất đai theo kế hoạch sử dụng đất: Bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng kế hoạch và quy định của pháp luật; giám sát, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch, kiến nghị bổ sung và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định;

- Bố trí kinh phí để mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai;

- Quan tâm và giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, bố trí việc làm để ổn định đời sống cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch. Giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật đất đai;

- Đẩy nhanh tốc độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; kịp thời cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai do chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

4.3.2 Giải pháp về quản lý đất đai và tổ chức thực hiện

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý nhà nước về đất đai ở tất cả các cấp và các ngành trên địa bàn huyện; đưa nội dung kế hoạch sử dụng đất vào triển khai có hiệu quả và bảo đảm tính khả thi trong thực tiễn.

- Thực hiện cải cách thủ tục hành chính đồng bộ trên các lĩnh vực: cấp phép đầu tư, cấp phép xây dựng, thủ tục giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các xã, thị trấn cần nghiêm túc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Công bố rộng rãi kế hoạch sử dụng đất được duyệt trên các phương tiện

thông tin đại chúng, kết hợp với tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hiện tượng vi phạm pháp luật đất đai.

- Quan tâm đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi và kiên cố hoá hệ thống kênh mương để thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhằm tăng năng suất, sản lượng, bù đắp sản lượng nông sản do một phần diện tích đất nông nghiệp bị mất đi do chuyển sang mục đích khác.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật về đất đai; quản lý chặt chẽ và thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường tổ chức bồi dưỡng chuyên môn ngành Tài nguyên và Môi trường đủ mạnh từ huyện đến các xã, thị trấn đảm bảo đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ của công tác quản lý đất đai. Chú trọng bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn và chế độ chính sách cho công chức địa chính ở cấp xã, thị trấn.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tam Đường là công cụ pháp lý quan trọng để UBND huyện thực hiện các mục tiêu đảm bảo quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

- Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tam Đường được xây dựng dựa trên cơ sở đánh giá thực trạng sử dụng đất và nguồn số liệu thống kê đất đai năm 2020 cập nhật số liệu biến động đất đai từ các nguồn tài liệu có độ chính xác cao, (bản đồ địa chính, bản đồ trích đo ...), đồng thời kế thừa các kết quả đã thực hiện được, các công trình, dự án đã đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tam Đường, nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2021, định hướng năm 2022.

- Kết quả của kế hoạch thể hiện được việc sử dụng đất khoa học, hiệu quả và tiết kiệm, đồng thời là công cụ quan trọng để huyện thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của Nhà nước và thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

- Việc bố trí sử dụng đất theo kế hoạch phải đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, từ đó nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của các tầng lớp dân cư. Phân bố hợp lý dân cư, lao động, khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai sẽ tạo điều kiện thuận lợi để đảm bảo yêu cầu giữ vững quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội và phát triển đồng bộ các ngành kinh tế.

- Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thủy lợi đến đất cơ sở giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của năm kế hoạch đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất là khâu quyết định để thực hiện hóa ý đồ phát triển, thể hiện sự nghiêm túc của pháp luật về quản lý đất đai, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Kiến nghị

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất đai theo quy định, UBND huyện Tam Đường kiến nghị:

- UBND nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tam Đường để có cơ sở thực hiện việc quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của kế hoạch sử dụng đất đã lập.

- Sau khi dự án được phê duyệt, UBND huyện sớm công khai kế hoạch, chỉ đạo các ngành, địa phương lên kế hoạch và xây dựng giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch trong lĩnh vực và trên địa bàn mình quản lý.

- Giám sát chặt chẽ quá trình triển khai thực hiện kế hoạch. Khi phát sinh các yếu tố, cần xem xét thống nhất và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội trên địa bàn.

- Đề thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tam Đường, đồng thời nâng cao kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã đặt ra trong kế hoạch, đề nghị các cấp, các ngành ở địa phương quan tâm đầu tư thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu, công trình, dự án đã đề ra trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022./.